Phần Mở Đầu

Kinh Trung A-Hàm (Trung Tâm DT Trí Tịnh - VNC PHVN, 2022)

TAM TẠNG THÁNH ĐIÊN 4S SX

PHẬT GIÁO w NAM %

M0 :>

ỉỷ í^ ^

VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC VIỆT NAM

NkTHÁNHDI^ẠĨGlẤC^IrGAM M T

TAM TẠNG PHẬT GIÁO Bô PHÁI 03

KINH TRUNG A-HÀM

Việt dịch: TRUNG TÂM DỊCH THUẬT TRÍ TỊNH

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ Hổ CHÍ MINH

KINH TRUNG A-HAM Hán dịch TAM TẠNG TẢNG-GIÀ-ĐỀ-BÀ

Việt dịch TRUNG TẦM DỊCH THUẬT TRÍ TỊNH

BAN PHIÊN DỊCH
Thích Chúc Phú
Thích Nguyên Hùng
Thích Nhuận Châu
Thích Đồng Ngộ
Thích Đồng Hội
Thích Nữ Liên Thiền
Thích Nữ Trung Thể
Thích Nữ Tuệ Thành
Thích Nữ Thành Thông
Thích Nữ Đức Thuận
Thích Nữ Đức Nghiêm
NAMO TASSA BHAGAVATO ARAHATO SAMMĀSAMBUDDHASSA THÀNH KÍNH ĐẢNH LẺ ĐỨC THẾ TỒN, BẬC ỨNG CÚNG, CHÁNH ĐẲNG GIÁC

HÔI ĐÒNG CHỨNG MINH (Nhiệm kỳ 2017-2022)

PHÁP CHỦ GIÁO HÔI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
• Trưởng lão Hòa thượng THÍCH PHỔ TUỆ
PHÓ PHÁP CHỦ GIÁO HÔI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
• Trưởng lão Hòa thượng THÍCH TRÍ QUẢNG
• Trưởng lão Hòa thượng THÍCH GIÁC NHƯỜNG

• Trưởng lão Hòa thượng THÍCH THANH DŨNG
• Trưởng lão Hòa thượng DƯƠNG NHƠN
• Trưởng lão Hòa thượng THÍCH THANH ĐÀM
• Trưởng lão Hòa thượng THÍCH ĐỨC NGHIỆP
• Trưởng lão Hòa thượng THÍCH THANH TỪ
• Trưởng lão Hòa thượng THÍCH THIỆN DUYÊN
• Trưởng lão Hòa thượng THÍCH TRÍ TỊNH
HÔI ĐỒNG CHỈ ĐẠO PHIÊN DỊCH e Hòa thượng THÍCH THIỆN NHƠN
• Chủ tịch Hợi đồng Trị sự GHPGVN
• Hòa thượng THÍCH GIÁC TOÀN
-Phó Chủ tịch Hội đồng Trị sự GHPGVN
-Viện trưởng Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam
• Hòa thượng Tiến sĩ THÍCH GIA QUANG
-Phó Chủ tịch Hội đồng Trị sự GHPGVN
-Viên trưởng Phân viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam tại Hà Nội
• Giáo sư Tiến sĩ LÊ MẠNH THÁT
-Cố vấn Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam
BAN BIÊN TẬP & ẤN HÀNH TAM TẠNG PHẠT GIÁO Bộ PHÁI

•Trưởng ban
-Hòa thượng THÍCH GIÁC TOÀN
•Phó Trưởng ban
-Giáo sư Tiến sĩ LÊ MẠNH THÁT
Thượng tọa Tiến sĩ THÍCH TÂM ĐỨC
-Thượng tọa Tiến sĩ THÍCH ĐỨC THIỆN
•Tổng Biên tập
-Thượng tọa Tiến sĩ THÍCH MINH THÀNH
-Thượng tọa Tiến sĩ THÍCH NHẬT TỪ
•Phó Tổng Biên tập
Hòa thượng THÍCH PHƯỚC CẨN
-Thượng tọa Tiến sĩ THÍCH HẠNH BÌNH
-Thượng tọa Thạc sĩ THÍCH CHÚC PHÚ
•Thư ký Biên tập
-Thượng tọa Tiến sĩ THÍCH GIÁC HOÀNG •ủy viên Biên tập
-Hòa thượng THÍCH THÔNG THIỀN
. Thượng tọa THÍCH THIỆN THUẬN
-Đại đức THÍCH NGUYEN HÙNG
. Đại đức THÍCH NGUYÊN TRANG
-Ni sư Tiến sĩ THÍCH NỮ LIÊN HÒA
•Trưởng ban Tài chánh

-Thượng tọa Tiến sĩ THÍCH PHƯỚC TIẾN

LỜI CHỨNG MINH

Nam-mô Bản Sư Thích-ca Mâu-ni Phật rong Kỉnh Hoa Nghiêm có ghi: "Phật dĩ nhất nhất thân, xứ xứ chuyển

T pháp ỉuãrỉ',,nghia la đức Phật luôn dùng tất cả hóa thân của mình, ở
mọi nơi mọi chốn chuyển bánh xe pháp. Thật hoan hỷ5 tinh thần chuyển bánh xe pháp của đức Phật đã và đang được chư Tôn đức Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam triển khai một cách hiệu quả. Đặc biệt, trên phương diện hoằng truyền kinh điển, chư Tôn đức đã có những định hướng đúng đắn cho Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam tiến hành phiên dịch, san định, ấn tống Kinh, Luật, Luận, Sớ giải có nguồn gốc từ tạng Pali, Sanskrit, Hán cổ và các ngôn ngữ khác. Khi nghiên cứu, hoằng truyền kinh điển, nhà Phật thường có câu.- "D7 Thánh giáo vi minh cảnh chiếu kiến tự tâm, dĩ tự tâm vỉ trí đăng chiếu kinh u chr ,nghĩa là lấy Phật pháp
làm tấm gương sáng soi vào tự tâm, lấy tự tâm làm ngọn đèn trí soi tỏ chỗ thâm sâu của kinh điển. Những Phật sự được chư Tôn đức trong Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam đã và đang thực hiện, thực sự là những việc làm trân quý. Việc áy không chỉ lam sang ban tam cua moi hanh gia nghiên cứu ma con chuyên hóa lời Phật dạy một cách dễ hiểu, dễ học, dễ hành, gần gũi với cuộc sống đời thường. Thông qua đó, mỗi hành giả có được cách tiếp cận5 tu tap, thực hành lời Phật dạy, thành tựu nhiều kết quả hơn. Từ việc nghiên cứu kinh điển, nhìn lại Phật giáo Việt Nam, chúng ta mới thấy, Phật giáo Việt Nam với chiều dài lịch sử trên dưới 2000 năm đồng hành cùng dân tộc, đã tạo nên những giá trị Phật giáo đặc biệt, đóng vai trò trụ cột trong việc gìn giữ nền văn hóa Việt thời kỳ 1000 năm Bắc thuộc, làm cho dân tộc Việt Nam trở nên vĩ đại nhất trong lịch sử phong kiến nước nhà vào thời đại Lý - Trần, vẫn đang tiếp tục đồng hành cùng đất nước trong thời kỳ hội nhập với phương châm "Dạo pháp - Dân tg" Chính vì vậy, những Phật sự của chư Tôn đức trong Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam đang thực hiện có ý nghĩa hết sức quan trọng trong việc "kế vãng khai lai, truyền trì đạo mạch", không chỉ làm cho Phật pháp xương minh, trường tôn ở thê gian mà còn góp phân làm cho

x KINH TRƯỜNG - TRUNG A-HÀM

Phật giáo Việt Nam tiếp nối truyền thống tốt đẹp từ ngàn xưa, phát triển lên một tầm cao mới. Hy vọng mỗi hành giả chúng ta nỗ lực hơn nữa để thành tựu giải thoát và hoàn thành sứ mệnh "Tác Như Lai sứ, hành Như Lai SỊT." Nguyện cầu Phật nhật tăng huy, Pháp luân thường chuyển, thế giới hòa bình, nhân dân an lạc. Nam-mô Hoan Hỷ Tạng Bồ-tát? tác đại chứng minh.

VesakLiên Hợp Quốc, PL.2563 - DL.2019 Trưởng lão Hòa thượng THÍCH PHỔ TUỆ (Pháp chủ Giáo hội Phật giáo Việt Nam)

LỜI GIỚI THIỆU

hay mặt Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam, tôi tán dương Hội

T đồng Quản trị Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, đặc biệt là Ban Biên tập Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam đã hoan hỷ đảm trách nhiệm vụ phiên dịch, biên tập và ấn hành bộ Thánh điển thiêng liêng này. Phi dịch Kinh, Luật, Luận từ các ngôn ngữ Phật học (Pali, Sanskrit, Hán cổ) ra tiếng Việt là trách nhiệm cao quý của Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam (VNCPHVN) do Trưởng lão Hòa thượng Thích Minh Châu thành lập năm 1989, nhằm đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, học hỏi và thực tập Phật pháp của hàng triệu Tăng Ni, Phật tử Việt Nam trong và ngoài nước. 1. về thuật ngữ Tôi tán đồng cách Hội đồng Quản trị VNCPHVN thay đổi cụm từ "Đại tạng kỉnh Việt Narrf\ vôn chịu ảnh hưởng từ cách đặt tựa tác phàm của Phật giáo Trung Quốc, thành "Tam tạng Thảnh điển Phật giáo Việt Nam"\ nhằm thể hiện bản sắc văn học Phật giáo Việt Nam, đồng thời thích ứng với cách đặt tên phổ biến của cộng đồng Phật giáo thế giới hiện nay. Khái niệm "Dại tạng kinh" chí dề cập đến "Kinh tạng" (P. Sutta Pitaka, H.)tức kho tàng Chân lý, trong khi khái niệm "Tam tạng Thánh điển Phật giáo" có nội hàm rộng hơn, bao quát hơn; đó là ngoài kho tàng Chân lý còn có kho tàng Đạo đức (P. Vìnaya Pỉtaka. H.,Luật tạng), kho tàng Triết học tâm (P. Abhỉdhamma Piịaka, H.,Luân tạng), Văn học Chú giải (P. Atthakatha), Văn học Phụ chú giải (P. Tĩkã). Văn học Tục tạng (các tác phẩm Phật học và văn học Phật giao Việt Nam). Jam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam bao gồm các tuyển tập Tam tạng Phật giáo Thượng Tọa bộ (ảnh hưởng các nước Ấn Độ, Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan, Lào, Campuchia), Tam tạng Phật giáo Bộ phái, Tam tạng Phật giáo Đại thừa (ảnh hưởng Việt Nam, Trung Quốc, Nhật Bản, Đại Hàn, Tây Tạng), Văn học Sớ giải, Văn học Tông phái Phật giáo và Văn học Phật giáo Việt Nam, v.v... 2. về Văn học sử Phật giáo "Thánh điển Phật giáo" là khái niệm chỉ cho tuyển tập những lời dạy của đức Phật trong 45 năm (theo Phật giáo Nam truyền) hay 49 năm (theo Phật giáo

Bắc truyền) truyền bá Chân lý (P. Dhammaṃ s. Dharma, H.Pháp), Đạo đức (P=s. Vinaya, H.Giới luật), và Các pháp siêu việt (P. Abhỉdhamma. s. Abhidharma. H.,Vô tỷ pháp). Thánh điển Phật giáo được truyền thừa qua hình thức khẩu truyền, được cho là bằng ngon ngữ Pâli từ thời đức Phật (khoảng thế kỷ VI-V TTL) và lim truyền qua ba lần kết tập kinh điển tại Ấn Độ. Đen Đại hội Kết tập kinh điển lần thứ tư tại Tích Lan (khoảng thế kỷ I TTL), Thánh điển được viết trên lá bối và lưu truyền đến ngày nay. Hai tác phẩm Đảo sử (Dīpavamsd) và Đại sử {Mahãvamsă) đều ghi nhận rằng trong triều đại Valagamba (29-17 TTL) tại Anuradhapura, Tích Lan, các cao Tăng thuộc làu Tam tạng Pâli bắt đầu viết kinh Phật trên lá bối để giữ gìn và truyền bá lời Phật dạy một cách hiệu quả hơn. Theo các nhà Đại thừa, cũng vào thế kỷ I TTL trở đi, kinh điển Đại thừa băng tiêng Sanskrit lân lượt ra đời. Ngoài các bản kinh Đại thừa quan trọng tôn tại với ấn bản Sanskrit, phần lớn văn học Phật giáo Đại thừa được lưu giữ qua các bản dịch Hán cổ, được các vua chúa, đại thí chủ lưu bố qua các bản chép tay, khắc trên đá, khắc trên gỗ, và về sau biên tập thành các Đại tạng kinh mang tâm vóc quôc gia ở Trung Hoa; còn tiêng Tây Tạng cô, được biên tập thành Kinh điển Phật giáo Tây Tạng (Tibetan Buddhist Canon) gồm hai tạng Kangyur (Kinh - Luật tạng gồm 100 bộ) và Tengyur (Luận tạng gồm 213 bộ). 3. về phương diện lịch sử Hơn 10 thế kỷ (từ

thế kỷ I-X) bi Trung Quốc đô hộ, người Việt Nam đã sử dụng Đại tạng kinh Trung Hoa bằng Hán cổ và cho đến những thế kỷ sau. Giai đoạn 80 năm Pháp thuộc (1867-1945), người Việt lại buộc phải sử dụng tiếng Việt La-tinh hóa nên chữ Hán Nom mất dần vị trí ngôn ngữ chính thống. Đứng trước nhu cầu thích nghi với quốc ngữ mới, các cao Tăng Việt Nam quyết định phiên dịch kinh điển từ Hán cổ ra tiếng Việt La-tinh để phổ biến lời Phật dạy rộng rãi hơn, vì đại đa số người Việt trong thời Pháp thuộc không đọc được chữ Hán Nôm. Tam tạng Thánh điên Phật giáo Việt Nam được hình thành qua 3 giai đoạn: Giai đoạn l bắt đầu từ trước 1950 đến 1975, với đỉnh cao là sự ra đời của Hội đồng Phiên dịch Kinh điển của Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất (GHPGVNTN) vào năm 1973 và ngưng hoạt động vao năm 1975. Các bậc Tôn túc đóng góp nổi bật trong việc phiên dịch kinh điển từ Hán cổ sang tiếng Việt trong giai đoạn này có Hòa thượng Thích Trí Tịnh {Ma-ha Bắt-nhã, Pháp Hoa, Hoa Nghiêm. Đại Bảo Tích, Nỉết-bànf Đại T);Hòa thượng Thích Trí Nghiêm (Đại Bát-nhã); và chư vi Hòa thượng Thích Thanh Từ, Hòa thượng Thích Bửu Huệ, Hòa thượng Thích Thiền Tâm (Trung A-hàm. Tăng nhất A-hànì). Hòa thượng Thích Thiện Siêu, Hòa thượng Thích Tuệ Sỹ, Thượng tọa Thích Trí Thành (TrườngA-hàm. Tạp A-hànỉ). v.v...

Giai đoạn 2 bắt đầu từ 1975 đến 2017, với sự ra đời của các bản dịch từ Pâli sang tiếng Việt.1 Đóng góp nổi trội của Hòa thượng Thích Minh Châu là phiên dịch hâu hét Kinh tạng Pãli. Hòa thượng Hộ Tông, Hòa thượng Bửu Chơn, Hòa thượng Giới Nghiêm phiên dịch Luật tạng Pâli và Hòa thượng Tịnh Sự dịch Luận tạng Pali. Gần đây, Thượng tọa Chánh Thân đã dịch mới một số kinh trong Tiểu bộ và Luật tạng Pali. Sau ba thập niên phiên dịch độc lập, đến năm 1991, Hội đồng Chỉ đạo Phiên dịch và Ân hành Đại tạng kinh Việt Nam chính thức được Giáo hội Phật giáo Việt Nam (GHPGVN) thành lập. Từ đó đến nay, VNCPHVN chỉ tái bản được Kinh tạng Nam truyền,2 gồm 13 tập và một vài tập A-hàm. Trong thời gian này và trước đó, Hòa thượng Thích Trí Quang đã dịch hơn 25 tập Kinh, Luật, Luận; Hòa thượng Thích Đỗng Minh đã dịch một số bộ Luật và hướng dẫn, khuyến khích chư Tăng Ni tại Nha Trang phiên dịch các bộ Luật của các bộ phái Phật giáo, góp phần làm phong phú kho tàng Luật tạng Phật giáo Việt Nam. Trong hai thập niên, 1994-2014, Hội đồng Dịch thuật do Hòa thượng Thích Tịnh Hạnh khởi xướng và bảo trợ, có công tổng hợp, biên tập và xuất bản các công trình dịch thuật đã có, đong thời dịch mới các Kinh, Luật, Luận quan trọng khác để hình thành Linh Sơn Pháp bảo Đại tạng kỉnh. Giai đoạn 3 từ năm 2017 trở đi. Vào giữa năm 2018, Hội đồng Quản trị VNCPHVN thành lập Ban Biên tập Tam tạng Thánh điển Phật giảo Việt Nam. tiên hành đôi chiêu văn bản song ngữ, biên tập tiêng Việt, làm tông mục lục mới, với mục tiêu phiên dịch hoàn tất, biên tập và xuất bản Tam tạng Thảnh điển Phật giáo Việt Nam, gồm Ba tạng Thượng Tọa bộ, Ba tạng Bộ phái và Ba tạng Đại thừa. Đồng thời, Văn học Sớ giải, Tục tạng, Văn học Tông phái Phật giáo Trung Quốc, Nhật Bản và Văn học Phật giáo Việt Nam cũng sẽ được thực hiện tiếp theo. Công trình sưu tầm, phiên dịch, hiệu chú và ấn hành này dự kiến sẽ hoàn thành trong vòng lo năm hoặc lâu hơn nữa. 4. về bản sắc quốc gia Thánh điển Phật giáo được xem là quốc bảo của nhiều quốc gia theo đạo Phật. Các quôc gia thuộc hai truyên thông Phật giáo Nam truyền và Bác

truyên đêu có Thánh điển Phật giáo bằng tiếng mẹ đẻ của họ từ lâu. Tại các nước Phật giáo Nam truyền như Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan, Lào, Campuchia, ngoài an bản Tam tạng Thánh điển pli, đều có bản dịch Thánh điển Phật giáo bằng quốc ngữ của họ. Trong các nước Phật giáo Đại thừa, Trung Quốc là nước đầu tiên có Khai Bảo tạng được khắc gỗ từ năm 971 đến 983 thời Bắc Tống. Các nước Phật

1 Hòa thượng Thích Minh Châu dấn thân vào sự nghiệp dịch thuật rất sớm. Hòa thượng đã dịch và ấn hành,Ki Trường bộ từ năm 1965 (tập I), 1967 (tập II), 1972 (tập III, IV). Các năm kê tiêp, Hòa thượng cho ấn hành các tập Kỉnh Trung bộ'. 1973 (tập I), 1974 (tập II, III). 2 Còn thiếu 6 quyển trong Kỉnh Tiểu bộ'. Diễn giải, Phân tích đạo, Thảnh nhân ký sự, Phật sử, Hạnh tạng và Mỉlỉnda vân đạo.

giáo Đại thừa chịu ảnh hưởng từ Phật giáo Trung Quốc đều có ấn bản Đại tạng kinh chữ Hán theo phong cách riêng. Đại Hàn (1011-1082) có ấn bản Cao Ly Đại tạng kỉnh (),hay còn gọi là Bát vạn Đại tạng kỉnh ()có cấu trúc mục lục khác với các
Đại tạng kinh Trung Quốc, gồm Tam tạng Đại thừa (các bản văn 1-646), Tam tạng Tiểu thừa (các bản văn 647-978), Thánh Hiền Phật ký lục (các bản văn 979-1087) và các tác phẩm khác (1088-1498), trong đó? các bản văn 1402-1405 là các trước tác của Phật giáo Đại Hàn. Nhật Bản có Thiên Hải tạng ()dầu tiên được thực hiện từ năm 1637 đến 1648. Đen đầu thế kỷ XX, Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh (1924-1934) do các
học giả Takakusu Junjiro, Watanabe Kaikyoku và Ono Genmyou biên tập, gồm 100 tập, 3.493 bộ, 13.520 quyn? trong đó, 55 tập đầu gồm Kinh, Luật, Luận, Sớ giải, các tông phái Phật giáo Ấn Độ, Trung Quốc. Đây là ấn bản Đại tạng kinh bằng chữ Hán hoàn chỉnh nhất, có tính hệ thống về phân loại và chấm câu tốt nhất. Phật giáo Tây Tạng cũng có Đại tạng kinh riêng khá sớm, từ năm 1290 đến 1364. Đại tạng này bao hàm hầu hết các bản luận Sanskrit của các bộ phái Phật giáo An Độ, có nguồn góc từ Trường Đại học Nālandā nôi tiêng và một sô bản dịch từ tiêng Hán. Đại tạng này được hiệu chỉnh qua các thời kỳ và trở thành kho tàng Pháp bảo Tạng truyền đặc thù, vì nó chứa nhiều bộ mật chú và pháp môn tu bí truyền mà ngày nay không tìm thấy trong các Đại tạng kinh Trung Hoa và các nước khác. Tính từ thời điểm Pháp thuộc năm 1867 đến 2019, khi tiếng Hán - Việt trở thành tiếng Việt La-tinh hóa, 152 năm đã trôi qua, hoặc tính từ thời điểm Hội đồng Phiên dịch Kinh điển của GHPGVNTN hình thành từ năm 1973 cũng đã 9r y

trải qua 46 năm, Tam tạng Thánh điên Phật giáo Việt Nam chỉ mới hoàn tát gân một nửa chặng đường phiên dịch. Bên cạnh việc trân trọng những thành quả dịch thuật của các bậc Tôn đức hữu công thuộc các thế hệ trước, GHPGVN cần có Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam hoàn chỉnh, không chỉ thể hiện bản sắc văn hóa Phật giáo Việt Nam mà còn giúp cho người Việt Nam không biết các cổ ngữ Phật giáo, có thể tiếp cận lời Phật dạy bằng tiếng Việt, nhằm đạt được trí tuệ do nghe chân lý Phật (P. Sutamayapaññā, Văn tuệ), trí tuệ do nghiền ngẫm chân lý Phật (P. Cintāmayapaññā. Tư tuệ) và trên nền tảng này, tiếp tục đạt được trí tuệ do thực hành thiền chí, thiền quán (P. Bhāvanāmayapaññā. Tu tuệ). 9 r

Đê tạo nên bản sac văn hóa tâm linh Phật giáo Việt Nam qua Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam, tôi tha thiết kêu gọi quý Tăng Ni và Phật tử tham gia vào Ban Phiên dịch và Ban Biên tập Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam. góp phần phiên dịch và xuất bản hoàn chỉnh Tam tạng Thảnh điển

LỜI GIỚI THIỆU XV

Phật giảo Việt Nam. Đông thời, tôi tha thiêt kêu gọi quý mạnh thường quân và quý Phật tử phát tâm đóng góp tịnh tài để công trình phiên dịch, biên tập và xuất bản Tam tạng Thảnh điển Phật giảo Việt Nam sớm thành tựu mỹ mãn. Xuât bản Tam tạng Thánh điên Phật giáo Việt Nam không chỉ là niêm mơ ước của Tăng Ni và Phật tử Việt Nam mà còn tạo thuận duyên cho 97 triệu người Việt Nam trong nước và hơn 5 triệu người Việt Nam ở hải ngoại có cơ hội học Phật, tu Phật bằng tiếng Việt, để diệt trừ tham ái, sân hận, si mê, chấp thủ, vốn là nhân khổ đau, đồng thời, trải nghiệm an vui, hạnh phúc bây giờ và tại đây, góp phần làm cho Tổ quốc Việt Nam ngày càng giàu, mạnh và phát triển bên vững.

Vesak Liên Hợp Quốc, PL.2563 - DL.2019 Hòa thượng THÍCH THIỆN NHƠN (Chủ tịch Hội đồng Trị sự GHPGVN)

LỜI NÓI ĐẦU

am tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam là một kho tàng Pháp bảo đầy

T đủ của Phật giáo Việt Nam, gồm Kinh, Luật, Luận, Sớ giải, Sử và các tác phẩm liên quan đến Phật giáo Việt Nam. Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam chứa đựng tư tưởng tâm linh, kho tàng trí tuệ, nền tảng văn hóa đạo đức có giá tri vượt thời gian và không gian. Cùng với những hệ thống tư tưởng lớn khác ở phương Đông và trên thế giới, hệ thống tư tưởng minh triết của đạo Phật lưu xuất từ Thánh điển Phật giáo trong nhiều thời kỳ, càng lúc càng có ảnh hưởng rộng lớn và thấm đượm nơi tâm hồn con người nói chung, tâm hồn người Phật tử Việt Nam nói riêng, góp phần tạo nên bản sắc văn hóa đạo đức ét Nam. Dân tộc Việt Nam từ thời khởi nguyên đã co mối liên hệ với Phật giáo. Phật giáo Việt Nam bắt đầu từ rất sớm và xuyên suốt dòng lịch sử luôn đồng hành cùng dân tộc. Đất nước và con người Việt Nam, trong không gian minh triết phương Đông, ân hưởng nguồn sáng thiêng liêng cùng với sức mạnh chuyển hóa nhiệm mầu của đạo Phật, đã phát triển, sánh vai với bạn bè trên thế giới. Ngày nay, Phật giáo Việt Nam đang tiếp tục vươn lên với những hoạt động mang tầm quốc gia và quốc tế trên nhiều phương diện, trong đó Tam tạng Thảnh điển Phật giáo Việt Nam là một dấu chỉ quan trọng trên lộ trình phát triển, phát huy tiềm năng con người Việt Nam và Phật giáo Việt Nam ve phương diện văn hóa tâm linh và hàn lâm học thuật. Văn pháp được sử dụng để chuyển tải nội dung của Tam tạng Thánh điển Phật giảo Việt Nam tiệm cận những tiêu chí: Trung thực, uyên thâm, văn nhã. Những chuẩn mực khác cũng được quan tâm như: Trang trọng, uy nghiêm. Tiêu chí, chuẩn mực được đặt ra và triển khai nhằm nâng cao hiệu quả của việc tụng niệm và hành trì, gia tăng hiệu ứng tâm linh, khuếch tán ở mức cao nhất ánh sáng mau nhiệm thiêng liêng lưu xuất từ đau nguồn là đang Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác. Thuở khởi nguyên của Thánh

điển bắt đầu với việc kết tập Tam tạng. Ba lần kết tập đầu tiên, Thánh điển được trùng tụng, chuẩn y và ghi nhớ từ thế hệ này sang thế hệ khác bằng phương pháp khẩu truyền. Thế kỷ III TTL đã có những phái đoàn hoằng pháp do VuaAsoka chủ trương và thực hiện, trong đó Hoàng tử Mahinda và Công chúa Sañghamittā của vương triều này đã truyền bá đạo Phật

sang Tích Lan. Hai thế kỷ sau, dưới triều đại nhà Vua Tích Lan Vattagāmanī Ābhāya, Thánh điển được biên chép và bổ sung phần Chú giải. ở Ấn Độ, lần kết tập thứ tư dưới sự bảo trợ của Vua Kaniska từ cuối thế kỷ I đến đầu thế kỷ II, Thánh điển được viết xuống bằng ngôn ngữ Sanskrit. Như vậy, cả hai hệ thống kinh điển tiếp tục được lưu giữ, quảnẹ bá ở bản địa và lan tỏa sang các nước khác dưới hai dạng, chữ viêt và khâu truyên. Hầu hết Thánh điển Phật giáo từ hai hệ thống trên vẫn còn được bảo tồn đầy đủ trong dạng nguyên ngữ hay dịch ngữ, và có những phiên bản tiếp tục được phát hiện dù có những khoảng thời gian việc thế thế truyền thừa dường như bị gián đoạn, thậm chí mai một. Ánh sáng trí tuệ chứa đựng trong Thánh điển Phật giáo càng lúc càng được giới trí thức của thế giới cả phương Đông lẫn phương Tây nhận thức. Tạng Sanskrit được tái phát hiện ở Nepal vào năm 1822, có thể xem là tạng Sanskrit truyền sang thế giới phương Tây sớm nhất. Tạng Pâli do Hoàng tử Mahinda khởi động truyền bá từ Ấn Độ sang Tích Lan, sau đó nhờ được sự bảo trợ dưới triều Vua Vattagāmanī Ābhāya vào the kỷ I TTL, công trình trùng tụng, biên chép và bảo tồn được tổ chức thực hiện quy mô lớn tại Aluvihâra, thành phố Matale, với 500 nhân sự chuyên trách. Tạng Pãli được xem là Thánh điển Phật giáo chính thống của các nước thuộc hệ thống Nam truyền như Ấn Độ, Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan, Campuchia, Lào. Luận sư Buddhaghosa vĩ đại của thế kỷ v đã có công lớn đối với Thánh tạng Pãli. Nửa cuối thế kỷ XIX, Miến Điện tổ chức kết tập Tam tạng, trùng tụng, học thuộc Thánh điển, và nổi tiếng với bộ kinh bằng đá hoa cương thực hiện năm 1860 do Vua Mindon bảo trợ. Năm 1881, Pali Text Society (Hội Thánh điển Pali) ra đời với mục tiêu là biên tập, ấn hành nguyên bản Pâli và phiên dịch sang tiếng Anh. Đầu thể kỷ XX, công trình phiên dịch Thánh tạng quy mô từ tiếng Pâli sang tiếng Thái được thực hiện và giới thiệu rộng rãi thông qua mạng lưới các trường đại học trên thế giới, dưới sự bảo trợ của Vua Chulalongkorn thứ v. Ngoài tạng Pâli và tạng Sanskrit, khi nói về phương diện đầu nguồn, cổ kính và thâm quyên, cân ghi nhận răng Thánh tạng tiêng Hán cô có truyền thông lâu đời, bao phủ một địa bàn văn hóa rộng lớn tầm châu lục. Từ nhà Tống đến nay, Trung Quốc có tất cả 25 bản Đại tạng, riêng nhà Tống đã có đến 8 bản Đại tạng khác nhau. Bản Đại tạng khắc gỗ đầy đủ đầu tiên của Trung Quốc được đặt tên là Khai Bảo tạng. hoàn thành năm 983. Cao Ly (tên gọi Triều Tiên từ thế kỷ X-XIV) có ba lần khắc Đại tạng, trong đó Bát vạn Đại tạng kỉnh (còn gọi là Cao Ly Đại tạng kinh) nổi tiếng với trên 81.000 phiến gỗ, khắc vào thế kỷ XI, đang được bảo tồn cẩn trọng tại Hải Ấn tự. Nhật Bản tiếp nhận suối nguồn Phật giáo khá trễ, có 9 bản Đại tạng. Đại Chánh tân tu Đại tạng kỉnh (Taishõ Shỉnshũ Daỉzõkyõ.)do Takakusu Junjiro, Watanabe Kaikyoku và các cộng sự viên thực hiện, gồm 100 tập, dựa trên các bản của Đại tạng kinh Trung Hoa và Cao Ly, tạo nên một bản Đại tạng kinh Phật giáo Bắc

truyền hoàn chỉnh

LỜI NÓI ĐẦU xix

nhất cho đến năm 1934. Mông cổ và Tây Tạng đều có Đại tạng riêng. Đại tạng Tây Tạng cũng đã trải qua 12 lần khắc bản, được in ấn khác nhau và bộ hiện r 9 • > • . nay rát lớn với 73 triệu chữ chia làm hai phân: Kangyur (Kinh tạng - Luật tạng) và Tengyur (Luận tạng). Tam tạng Thảnh điển Phật giáo Việt Nam có điểm xuất phát từ thời còn chia sẻ chung một dạng văn tự với người Hán, phục vụ cho Phật giáo của cả một khu vực địa lý văn hóa rộng lớn bao gồm nhiều quốc gia, dân tộc. ở Việt Nam, nhà Đinh đã bắt đầu việc khắc kinh trên đá, đến thời nhà Lý việc khắc mộc bản khởi sự và hoàn thành một phần vào năm 1126, niên hiệu Thiên Phù Duệ Vũ. Vào nam 1311 (Tân Hợi), niên hiệu Himg Long nhà Trần, Tôn giả Pháp Loa và Thiền sư Bảo Sái phụng chiếu Vua Trần Anh Tông đảm trách công trình cấp quốc gia là khắc gỗ Đại tạng kinh. Trải qua những biến thiên của lịch sử, thế hệ chư cổ đức đã hết lòng truyền trì đạo mạch. Có những giai đoạn lịch sử, công trình phiên dịch và ân hành Đại tạng kinh Việt Nam có biêu hiện dừng lại hăn? nhưng thật ra vẫn được chư Tôn đức tiền hiền âm thầm thực hiện. Lịch sử thực hiện Đại tạng kỉnh Việt Nam khởi sắc trong giai đoạn chấn hưng Phật giáo giữa thế kỷ XX. Việc phiên dịch, ấn hành Đại tạng kinh Việt Nam với những mảng lớn hơn và quy mô lớn hơn được triển khai thực hiện, tiêu biểu là Trưởng lão Hòa thượng Thích Trí Tinh phiên dịch Đại tạng Bắc truyền và Trưởng lão Hòa thượng Thích Minh Châu phiên dịch Đại tạng Nam truyền. Những trung tâm phiên dịch với những dịch giả nổi tiếng cũng xuất hiện như Trung tâm Phiên dịch Huệ Nghiêm, Trung tâm Phiên dịch Hải Đức, sau này có Trung tâm Dịch thuật Hán Nôm Huệ Quang. Đặc biệt, chư Ton đức Giáo phẩm, quý cư sĩ thiện hữu trí thức tiền bối và đương thời nối tiếp công việc phiên dịch các bộ Kinh, Luật, Luận, Sớ giải, như quý ngài: Hòa thượng Thích Khánh Anh, Hòa thượng Thích Thiện Hoa, Hòa thượng Thích Trí Tinh, Hòa thượng Thích Trí Nghiêm, Hòa thượng Thích Hành Trụ, Hòa thượng Thh Mật Nguyện, Hòa thượng Thích Trí Quang, Hòa thượng Thích Thiện Siêu, Hòa thượng Thích Thanh Từ? Hòa thượng Thích Huệ Hưng, Hòa thượng Thích Đỗng Minh, Hòa thượng Thích Phước Hảo, Hòa thượng Thích Tịnh Thuận, Hòa thượng Thích Tuệ Sỹ, Hòa thượng Thích Phước Sơn, Hòa thượng Thích Minh Cảnh, Hòa thượng Thh Đức Thắng, Cư sĩ Tâm Minh - Lê Đình Thám, Cư sĩ Đoàn Trung Còn, Cư sĩ Đào Nguyên, Cư sĩ Định Huệ, Cư sĩ Nguyên Tâm - Trần Phương Lan,... Như vậy, nội dung bộ Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam có sự khác biệt. Các Đại tạng khác chỉ chứa đựng một trong hai hệ thống, Nam truyền hoặc Bắc truyền, hoặc có một phần của nhau, nhtmg không đay đủ. Trong khi đó, Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam chuyển tải cả hai hệ thống và được bố cục lại. Đối với Tam tạng Nam truyền (Thượng Tọa bộ)5 cấu trúc được giữ nguyên như trong hệ thống Pali Text Society (Chánh kinh, Chú giải,

XX KINH TRƯNG A-HÀM

Phụ chú giải). Đối với Bắc truyền, cấu trúc được chia thành hai phần: Bộ phái và Đại thừa, được bố cục lại theo cách phân chia Kinh, Luật, Luận, Sớ giải. Nguồn tư liệu này dựa vào Đại Chánh tăn tu Đại tạng kỉnh. Ngoài ra5 còn có tham khảo thêm nguồn tiếng

Sanskrit, tiếng Anh và một số ngôn ngữ khác. Phân Tục tạng của Tam tạng Thánh điên Phật giáo Việt Nam bao gôm các tác phẩm kinh điển do những thế hệ trí thức của Phật giáo Việt Nam trước tác, nối kết liền mạch từ thời sử dụng chữ Hán, Hán Nôm và chữ Quốc ngữ. Giáo hội Phật giáo Việt Nam hiện nay tiếp nối tinh thần phiên dịch Tam tạng Thảnh điển Phật giáo Việt Nam của chư tiền hiền hữu công, với sự khởi xướng của Trưởng lão Hòa thượng Thích Minh Châu, đã thành lập Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam làm cơ sở pháp lý, nền tảng hành chánh cho việc tổ chức nhân sự5 giúp Giáo hội Phật giáo Việt Nam nâng mức độ hoàn thiện của Tam tạng Thánh điên Phật giáo Việt Nam lên một tâm cao mới, đặt một dâu ân cho sự hoàn chỉnh trang nghiêm của ngôi báu Pháp bảo. Phiên dịch Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam là công việc cần một nguồn nhân lực trí thức và tinh thần làm việc bền bỉ, đồng thời phải vượt qua những rào cản về ngôn ngữ, văn hóa và khoảng cách thế hệ. Những dịch giả đỉnh cao ở Trung Quôc như Đạo An, Cưu-ma-la-thập5 Huyên Trang... đêu bày tỏ sự khó khăn khi thực hiện bản Hán dịch. Trong khi đó, độ chính xác của bản Việt dịch nói chung phải dựa trên độ chính xác của bản Hán dịch. Phiên dịch Kinh tạng Pâli cũng không ngoại lệ, khi dựa vào những bản gốc đã được sao chép nhiều lần trước khi in ấn. May thay, với sự tiến bộ của thời đại, một số rào cản ngôn ngữ trong các đe bản đã được giải mã và phản ánh trong các bản dịch mới trong Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam. Sự vượt qua những khó khăn trên nhờ vào sự phát triển của mạng lưới thông tin toàn cầu, nguồn tham khảo phong phú, kỹ thuật tra cứu tiên tiến. Mặt khác, Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam phản ánh việc đinh hình được một bộ thể lệ quy chuẩn, làm cơ sở tham chiếu cho việc biên tập và dịch bổ sung, song song với việc xây dựng một bộ thuật ngữ thiết yếu và chuyên sâu. Tất cả đều góp phần đáng kể cho tính hệ thống, tính nhất quán khoa học, nâng cao giá trị hàn lâm của Tam tạng Thánh điển Phật giảo Việt Nam. Tam tạng Thánh điển Phật giảo Việt Nam mở ra một triển vọng mới cho những tác phẩm hậu kỳ như tóm tắt, tân giải, đồ giải hay làm tiền đề cho những công trình hỗ trợ tiện ích theo sau: Tổng mục lục, Đại từ điển Thuật ngữ, Lịch sử hình thành Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam. Ngoài ấn bản mang tính thiêng liêng của hiện tiền Pháp bảo được thực hiện trang nghiêm với chất liệu cao cấp, thiết kế mẫu mực, kỹ thuật in ấn tiên tiến, chứa đựng nội dung và văn pháp như đã được giới thiệu ở trên, Ban Biên tập Tam tạng Thánh điển Phật giảo Việt Nam còn thực hiện bản số hóa làm tăng

thêm khả năng đồng bộ5 lan tỏa rộng khắp, khả năng tiếp cận và tham khảo nhanh chóng, hướng đến những tiêu chí học thuật hàn lâm tối ưu. Bộ Tam tạng Thảnh điển Phật giảo Việt Nam ra đời lần này là kết tinh từ các bậc Tô sư, các bậc chân tu thật học? nhiêu thê hệ dịch giả, nhà nghiên cứu... Hình ảnh các ngài an nhẫn, kiên định, tận tụy, cần mẫn dịch từng trang kinh, chọn lựa từng chữ, cân nhác từng thuật ngữ Phật học5 đôi khảo các bản dịch, bô sung từng cước chú, nhuận săc từng dâu châm phây, đê đảm bảo "văn nghĩa đầy diỉ" một cách tốt đẹp nhất, luôn là nguồn động lực khích lệ cho các thế hệ Tăng Ni và Phật tử tiếp bước noi theo. Hơn bảy thập niên trôi qua, các nhà phiên dịch Tam tạng ngày đêm âm thầm làm việc, đã đóng góp vào kho tàng văn học Phật

giáo, tạo nên bản sắc văn hóa tâm linh Phật giáo Việt Nam, làm cho Pháp bảo được lưu bố ở nhân gian, công đức ấy đang ẩn tàng trong từng con chữ, trong số nhiều chục triệu con chữ của ấn bản Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam lần này thật bất khả tư nghì. Việc phiên dịch và ân hành Pháp bảo này thành tựu còn được sự yêm trợ, ủng hộ nhiệt tình của chư Tôn đức Tăng Ni và các mạnh thường quân cư sĩ Phật tử trong và ngoài nước, từ quá khứ đến hiện tại. Xin thành kính tri ân công đức của quý liệt vi. Thành kính cúng dâng ấn phẩm Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam này lên mười phương chư Phật, chư Tôn Bồ-tát5 liệt vị Tổ sư5 chư vi Tôn đức dịch giả và hiện tiền chư Tôn đức Giáo phẩm chứng minh. Thành tâm hồi hướng công đức, nguyện câu Phật nhật tăng huy, Pháp luân thường chuyên, quốc thái dân an, pháp giới hữu tình ân triêm lợi lạc.

Vesak Liên Hợp Quốc, PL.2563 -DL.2019 Hòa thượng THÍCH GIÁC TOÀN (Viện trưởng Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam)

MỤC LỤC LỜI CHÚNG MINH.....ix LỜI GIỚI THIỆU..... xi LỜI NÓI ĐẦU..... xvii MỤC LỤC..... xxiii BANG VIẾT TẮT..... xxxi DẪN LUẬN..... xxxvii KHÁI QUÁT..... Ixvii

PHẨM 1: BẢY PHÁP 1. KINH THIỆN PHÁP..... 5 2. KINH CÂY TRÚ ĐỘ..... 11 3. KINH VÍ DỤ VỀ THÀNH LŨY.....15 4. KINH VÍ DỤ VỀ NƯỚC..... 21 5. KINH VÍ DỤ ĐỐNG Gỗ..... 25 6. KINH NƠI NGƯỜI HIỀN ĐI ĐẾN..... 33 7. KINH PHƯỚC THẾ GIAN.....37 8. KINH BẢY MẶT TRỜI..... 41 9. KINH BẢY Cổ XE..... 47 10. KINH TRỪ SẠCH LẬU HOẶC..... 55

PHẨM 2: NGHIỆP TƯƠNG ƯNG • 11. KINH VÍ DỤ VỀ HẠT MUỐI..... 63 12. KINH HÒA-PHÁ.....67 13. KINH ĐỘ..... 73 14. KINH LA-VÂN..... 77 15. KINH Tư..... 83 16. KINH GIÀ-LAM..... 87 17. KINH GIÀ-DI-NI..... 93 18. KINH Sư TỬ.....97

19. KINH NI-KIỀN..... 105 20. KINH BA-LA-LAO..... 115

PHẨM 3: TƯƠNG ƯNG XÁ-LỢI-PHẤT 21. KINH CHƯ THIÊN ĐẲNG TÂM..... 129 22. KINH THÀNH Tựu GIỚI..... 133 23. KINH TRÍ..... 139 24. KINH Sư TỪ HỐNG.....145 25. KINH VÍ DỤ VỀ NƯỚC..... 151 26. KINH CÙ-NI-SƯ..... 155 27. KINH PHẠM CHÍ ĐÀ-NHIÊN..... 161 28. KINH GIÁO HÓA NGƯỜI BỆNH..... 171 29. KINH ĐẠI CÂU-HY-LA..... 181 30. KINH VÍ DỤ VỀ DẤU CHÂN VOI..... 193 31. KINH PHÂN BIỆT THÁNH ĐẾ..... 203

PHẨM 4: PHÁP HY HỮU 32. KINH PHÁP HY HỮU..... 215 33. KINH THỊ GIẢ..... 223 34. KINH BẠC-CÂU-LA..... 233 35. KINHA-TU-LA..... 237 36. KINH ĐẤT RUNG CHUYỂN..... 243 37. KINH CHIÊM-BA..... 247 38. KINH TRƯỞNG GIẢ ÚC-GIÀ (1)..... 253 39. KINH TRƯỞNG GIẢ ÚC-GIÀ (2)..... 259 40. KINH TRƯỞNG GIẢ THỦ (1)..... 265 41. KINH TRƯỞNG GIẢ THỦ (2)..... 271

PHẨM 5: TẬP TƯƠNG ƯNG 42. KINH Ý NGHĨA GÌ..... 275 43. KINH KHÔNG NÊN NGHĨ..... 279 44. KINH NIỆM..... 281 45. KINH BIẾT Hổ THẸN (1)..... 283 46. KINH BIẾT Hổ THẸN (2).....285

47. KINH GIỚI (1)..... 287 48. KINH GIỚI (2)..... 289 49. KINH CUNG KÍNH (1)..... 291 50. KINH CUNG KÍNH (2)..... 293 51. KINH KHỞI ĐIỂM ĐẦU TIÊN..... 295 52. KINH THỨC AN (1)..... 299 53. KINH THỨC ĂN (2)..... 305 54. KINH TẬN

TRÍ..... 309 55. KINH NIẾT-BÀN.....313 56. KINH DI-HÊ.....317 57. KINH NÓI CHO TỲ-KHEO..... 321

PHẨM 6: TƯƠNG ƯNG VUA 58. KINH BẢY BÁU..... 325 59. KINH BA MƯƠI HAI TƯỚNG..... 327 60. KINH BỐN CHÂU..... 333 61. KINH VÍ DỤ VỀ PHÂN BÒ..... 339 62. KINH VUA TẦN-BÀ-SA-LA QUY HƯỚNG PHẬT..... 345 63. KINH TỲ-BÀ-LĂNG-KỲ..... 351 64. KINH THIÊN sứ..... 363 65. KINH VÍ DỤ VỀ CON QUẠ..... 377 66. KINH NÓI VỀ VIỆC XƯA.....385 67. KINH RỪNG XOÀI ĐẠI THIÊN.....395 68. KINH VUA ĐẠI THIỆN KIẾN..... 407 69. KINH BA MƯƠI ví DỤ..... 419 70. KINH VUA CHUYỂN LUÂN..... 425 71. KINH TỲ-TỨ..... 439

PHẨM 7: VUA TRƯỜNG THỌ 72. KINH Sự TÍCH VUA TRƯỜNG THỌ..... 465 73. KINH CHƯ THIÊN.....487 74. KINH TÁM ĐIỀU SUY NIỆM..... 491 75. KINH THANH TỊNH KHÔNG LAY CHUYÊN..... 497 76. KINH ÚC-GIÀ-CHLLA..... 503

xxvi KINH TRUNG A-HÀM

77. KINH BA THIỆN NAM ở SA-KÊ-ĐẾ..... 507 78. KINH PHẠM THIÊN THỈNH PHẬT..... 515 79. KINH HỮU THẮNG THIÊN..... 523 80. KINH CA-HY-NA.....533 81. KINH NIỆM THÂN.....543 82. KINH TIẾNG DẾ KÊU..... 553 83. KINH TRƯỞNG LÃO THƯỢNG TÔN BUỒN NGỦ..... 559 84. KINH KHÔNG CÒN CHƯỚNG NGẠI..... 563 85. KINH CHÂN NHÂN..... 567 86. KINH GIẢNG VỀ xứ..... 571

PHẨM 8: UẾ 87. KINH NHỮNG CẤU UẾ..... 585 88. KINH CẦU PHÁP..... 597 89. KINH TỲ-KHEO THỈNH NGUYỆN..... 603 90. KINH BIẾT PHÁP..... 607 91. KINH CHÂU-NA HỎI VỀ

CÁC KIẾN CHẤP..... 611 92. KINH VÍ DỤ VỀ HOA SEN XANH, HOA SEN TRẮNG.....617 93. KINH PHẠM CHÍ THỦY TỊNH..... 621 94. KINH HẮC TỲ-KHEO..... 627 95. KINH TRỤ PHÁP..... 631 96. KINH TỔN GIẢM VÀ TÀNG TRƯỞNG.....633

PHẨM 9: NHÂN 97. KINH NHÂN DUYÊN LỚN..... 637 98. KINH NIỆM xứ..... 653 99. KINH KHỔ ẤM (1)..... 661 100. KINH KHỔ ẤM (2)..... 667 101. KINH TÂM TĂNG THƯỢNG..... 673 102. KINH NIỆM..... 677 103 . KINH TIẾNG RỐNG sư TỬ..... 681 104. KINH ƯU-ĐÀM-BÀ-LA..... 687 105. KINH NGUYỆN..... 701 106. KINH TƯỞNG..... 705

PHẨM 10: KHU RỪNG 107. KINH KHƯ RỪNG (1)..... 709 108. KINH KHU RỪNG (2)..... 713 109. KINH Tự QUÁN TÂM (1).....717 110. KINH Tự QUÁN TÂM (2).....719 111. KINH THẤY RÕ PHẠM HẠNH..... 721 112. KINHA-NÔ-BA .....:..... 725 113. KINH GỐC RỄ CÁC PHÁP..... 733 114. KINH ƯU-ĐÀ-LA.....735 115. KINH VÍ DỤ VỀ BÁNH MẬT..... 737

PHẨM H: ĐẠI 116. KINH CÙ-ĐÀM-DI..... 745 117. KINH NHU HOÀ..... 753 118. KINH LONG TƯỢNG..... 757 119. KINH Cơ SỞ ĐÀM LUẬN.....761 120. KINH NÓI VỀ VÔ THƯỜNG..... 765 121. KINH Tự TỨ..... 767 122. KINH CHIÊM-BA..... 771 123. KINH SA-MÔN NHỊ THẬP ức.....775 124. KINH TÁM CHƯỚNG NGẠI..... 781 125. KINH BẦN CÙNG.....785 126. KINH NGƯỜI HƯỞNG DỤC..... 789 127. KINH RUỘNG PHƯỚC..... 793 128. KINH ƯU-BÀ-TẮC..... 797 129. KINH OAN GIA..... 801 130. KINH DẠY BẢO

ĐÀM-DI..... 805 131. KINH HANG MA..... 813 132. KINH LẠI-TRA-HÒA-LA..... 821 133. KINH ƯU-BÀ-LY.....837 134. KINH ĐÉ-THÍCH THƯA HỎI..... 853 135. KINH THIỆN SANH..... 873 136. KINH THƯƠNG NHÂN CẦU TÀI.....885 137. KINH THẾ GIAN..... 895 138. KINH PHƯỚC..... 897

xxviii KINH TRƯNG A-HÀM

139. KINH CHỐN AN TỊNH..... 901 140. KINH KẺ KHỐN CÙNG..... 903 141. KINH VÍ DỤ..... 905

PHẨM 12: PHẠM CHÍ (I) 142. KINH VŨ-THẾ..... 911 143. KINH THƯƠNG-CA-LA..... 921 144. KINH TOÁN số MỤC-KIỀN-LIÊN..... 927 145. KINH CÙ-MẶC MỤC-KIỀN-LIÊN..... 933 146. KINH VÍ DỤ DẤU CHÂN VOI..... 943 147. KINH VÀN ĐỨC..... 951 148. KINH KHỔ ĐAU GÌ..... 957 149. KINH ƯỚC MUỐN GÌ..... 961 150. KINH UẤT-SẤU-CA-LA..... 963 151. KINH PHẠM CHÍ A-NHIẾP-HÒA.....973

PHẨM 12: PHẠM CHÍ (II) 152. KINH ANH VŨ (1).....987 153. KINH MAN-NHÀN-ĐỀ..... 999 154. KINH BÀ-LA-BÀ ĐƯỜNG..... 1009 155. KINH TU-ĐẠT-ĐA..... 1021 156. KINH PHẠM BA-LA-DIÊN.....1025 157. KINH VƯỜN CÂY SẦU ĐÂU..... 1029 158. KINH ĐẦU-NA..... 1033 159. KINH A-GIÀ-LA-HA-NA..... 1039 160. KINH A-LAN-NA..... 1043 161. KINH PHẠM-MA..... 1051

PHẨM 13: CẢN BẢN PHÂN BIỆT • 162. KINH PHÂN BIỆT SÁU GIỚI..... 1069 163. KINH PHÂN BIỆT SÁU xứ.....1079 164. KINH PHÂN BIỆT QUÁN PHÁP..... 1085 165. KINH THIÊN THẦN ở RỪNG ÔN TUYỀN..... 1093 166. KINH TÔN GIẢ ở THIỀN THẤT TRONG DÂN

CHÚNG HỌ THÍCH..... 1099

MỤC LỤC xxix

167. KINH A-NAN THUYẾT..... 1105 168. KINH NGHIỆP CỦA Ý..... 1109 169. KINH CÂU-LÂU vô TRÁNH.....1113 170. KINH ANH vũ (2)..... 1121 171. KINH PHÂN BIỆT RỘNG VỀ NGHIỆP..... 1131

PHẨM 14: TÂM 172. KINH TẦM..... 1143 173. KINH PHÙ-DI.....1147 174. KINH THỌ PHÁP(l)..... 1155 175. KINH THỌ PHÁP (2)..... 1159 176. KINH HÀNH THIỀN..... 1163 177. KINH THUYẾT..... 1171 178. KINH THỢ SẢN..... 1179 179. KINH THỢ MỘC NGŨ CHI..... 1185 180. KINH CÙ-ĐÀM-DI..... 1191 181. KINH ĐA GIỚI.....1197

PHẨM 15: SONG 182. KINH MÃ ẤP(1)..... 1205 183. KINH MÃ ẤP (2)..... 1209 184. KINH RÙNG NGƯU GIÁC SA-LA (1)..... 1213 185. KINH RÙNG NGƯU GIÁC SA-LA (2)..... 1221 186. KINH CÀU GIẢI..... 1227 187. KINH THUYẾT TRÍ.....1231 188. KINH A-DI-NA..... 1239 189. KINH THÁNH ĐẠO.....1245 190. KINH TIỂU KHÔNG.....1251 191. KINH ĐẠI KHÔNG..... 1255

PHẨM 16: ĐẠI 192. KINH GIA-LÂU Ô-ĐÀ-DI..... 1267 193. KINH MÂU-LÊ-PHÁ-QUẦN-NA..... 1277 194. KINH BẠT-ĐÀ-HÒA-LỢI..... 1285 195. KINH A-THẤP-BỐI..... 1295

XXX KINH TRUNG A-HÀM

196. KINH CHẦU-NA..... 1305 197. KINH ƯU-BÀ-LY..... 1315 198. KINH BẬC ĐIỀU NGƯ..... 1321 199. KINH BẠC TRÍ VÀ NGƯỜI NGU.....1329 200. KINH NGƯỜI BẮT RẮN..... 1343 201. KINH ÁI TẬN THÌ GIẢI THOÁT..... 1355

PHẨM 17: BÔ-LỢI-ĐA 202. KINH TRÌ TRAI..... 1371 203. KINH BÔ-LỢI-ĐA..... 1381 204. KINH LA-MA.....1391 205. KINH NĂM HẠ PHẦN KIẾT sử..... 1401 206. KINH TÂM CẤU UẾ..... 1407 207. KINH TIỄN-MAO (1).....1411 208. KINH TIỂN-MAO (2)..... 1419 209. KINH TỲ-MA-NA-TU..... 1429 210. KINH TỲ-KHEO-NI PHÁP LẠC..... 1435 211. KINH ĐẠI CÂU-HY-LA..... 1445

PHẨM 18: LỆ 212. KINH NHẤT THIẾT TRÍ..... 1457 213. KINH PHÁP TRANG NGHIÊM..... 1467 214. KINH TỲ-HA-ĐÈ..... 1475 215. KINH CHÚNG ĐẮC BẬC NHẮT..... 1483 216. KINH ÁI SANH..... 1489 217. KINH BÁT THÀNH..... 1495 218. KINH A-NA-LUẬT-ĐÀ (1)..... 1499 219. KINH A-NA-LUẬT-ĐÀ (2)..... 1501 220. KINH NHỮNG LUẬN ĐIỂM..... 1505 221. KINH VÍ DỤ MŨI TÊN..... 1507 222. KINH LỆ....*..... 1513 Những ghi chép sau khi dịch lại kinh Trung A-hàm..... 1525

PHỤ LỤC l.....1527 PHỤ LỤC 2..... 1533 SÁCH DẪN.....1539

BẢNG VIẾT TẮT

TÁC PHẨM TIẾNG PALI

A, Añguttara Nikāya (Kinh Tăng chỉ bộ)

AA. Añguttara Nikāya Atthakathā {Chủ giải Kinh Tăng chỉ bộ)

Áp, Apadāna (Thánh nhân kỷ sự)

ÁpA. Apadāna Atthakathā (Chủ giải Thảnh nhân kỷ sự)

Asi. Atthasālinī {Chủ giải Pháp tụ)

Bvs. Buddhavamsa (Phật sử)

BvsA. Buddhavamsa Atthakathā (Chú giải Phật sử)

CNid. CũỊanỉddesa (Tiểu nghĩa thích / Tiểu diễn giải)

CNidA. Cūlaniddesa Atthakathā

{Chu giai Tiêu nghía thích / Chu giải Tiêu diên giai)

Cp. Cariyāpitaka (Hạnh tạng)

CpA. Cariyāpitaka Atthakathā (Chủ giải Hạnh tạng)

Cv. Cūlavagga (Tiêu phàm)
Cvs. Cūlavamsa (Tiểu sử)
D. Dīghā Nikāya (Kinh Trường bộ)
DA. Dīghā Nikāya Atthakathā (Chú giải Kinh Trường bọ)
Dh. Dhammapada (Kinh Pháp cu)
DhA. Dhammapada Atthakathā (Chú giải Kinh Pháp củ)
Dhs. Dhammasañganī (Pháp tụ)
Dpvs. Dīpavamsa (Đảo sử)
Gāt. Gāthā (Therā và Therī)\ Trưởng lão Tăng kệ và Trưởng lão Nỉ kệ
It, Itỉvuttaka (Kinh Phật thuyết như vạy)
ItA. Itỉvuttaka Atthakathā (Chủ giải Kỉnh Phật thuyêt như vây)
J. Jātaka (Chuyện Tiền thân)
Kh. Khuddakapātha (Tiêu tụng)
xxxii KINH TRUNG A-HÀM

Kkvt. Kañkhāvitaranī (Giải nghí) Kv, Kathãvatthu (Luân sự / Những điểm dỉ biệt) M. Majjhimā Nikâya (Kinh Trung bọ) MA. Majjhimā Nỉkãya Atthakathā (Chủ giải Kinh Trung bô) Mhbv. Mahābodhivamsa (Đại sử vê cây Bô-đê ở Tích Lan) Mhvs. Mahāvamsa (Đại sử) Mỉln. Milindapañha (Mi-tiên vân đáp / Mỉlỉnda vân đạo) MNỈd. Mahãnỉddesa (Đại nghĩa thích / Đại diễn giải) MNỈdA, Mahãnỉddesa Atthakathā (Chủ giải Đại nghĩa thích / Chú giải Đại diễn giải) MT. Majjhimā Nikãỵa Tīkā (Phụ chú giải Kỉnh Trung bô) Mv. Mahāvagga (Đại phẩm) Nỉd. Niddesa (Nghĩa thích /Diễn giải) NidA. Niddesa Atthakathā (Chú giải Nghĩa thích / Chú giải Diễn giải) Netti. Nettỉpakaraụa (Chỉ đạo luận / cẩm nang học Phật) Pat. Patthāna (Duyên hệ) Pe. Petakopadesa (Chủ thích Kỉnh tạng / Tìm hiểu Tam tạng) Ps. Patisambhỉdãmagga (Vô ngại giải đạo /Phân tích đạo) PsA. Patỉsambhỉdãmagga Atthakathā (Chú giải Vô ngại giải đạo / Chú giải Phân tích đạo) "g. Puggalapañ̃natti (Nhân thi thiết) PugA. Puggalapañ̃natti Atthakathā (Chú giải Nhân thỉ thiết) Pv. Petavatthu (Ngợ quỷ sự / Chuyện ngạ quỹ) PvA. Petavatthu Atthakathā (Chủ giải Ngợ quỷ sự / Chú giải Chuyện ngợ quỹ) S. Samyutta Nỉkãya (Kỉnh Tương ưng bô) SA. Samyutta Nikāya Atthakathā (Chủ giải Kỉnh Tương ưng bô) Sn. Suttanỉpâta (Kỉnh tập) SnA. Suttanỉpãta Atthakathā (Chủ giải Kỉnh tập) Sum. Sumangalavỉlâsỉnĩ (Chủ giải Kỉnh Trường bô) Thag. Theragãthã (Trưởng lão Tăng kệ) ThagA. Theragāthā Atthakathā (Chú giải Trưởng lão Tăng kệ) Thĩg. Therĩgãthã (Trưởng lão Ni kệ)

BẢNG VIẾT TẮT xxxiii

ThĩgA. Therīgāthā Atthakathā (Chủ giải Trưởng lão Ni kệ)
Thũvs. Thūpavamsa (Biên niên sử chùa tháp Tích Lan)
Ud. Udãna (Kinh Phật tự thuyết / Cảm hứng ngữ)
UdA, Udāna Atthakathā
(Chủ giải Kỉnh Phật tự thuyết / Chú giải Cảm hứng ngữ)
Uj. Upāsakajanālañkāra (Uu-bà-tắc trang nghiêm)

Vbh Vibhañga (Phân tích)
VbhA. Vibhañga Atthakathā (Chú giải Phân tích)
Vin. VỈYiaya Pitaka (Luật tạng)
VinA. Vinaya Atthakathā (Chủ giải Luật tạng)
Vism. Vỉsuddhỉmagga (Thanh tinh đạo)
Vv. Vimãnavatthu (Thiên cung sự / Chuyện thiên cung)
VvA. Vimãnavatthu Atthakathā
(Chủ giải Thiên cung sự/ Chủ giải Chuyện thiên cung)
Yam. Yamaka (Song đối)
TÁC PHẨM TIÊNG SANSKRIT
Divy. Divyāvadāna (Thiên cung sự)
Mhvu. Mahãvastu (Đại sự)
MPS. Mahāparinirvānasūtra (Kinh Đại Bát-niết-bàn)
TÁC PHẨM TIẾNG ANH BBS. Burmese-script Buddhasãsana Samỉti edition of the Majjhimā Nikāya (Kinh Trung bộ. phiên bản tiếng Miến, NXB. Buddhasāsana Samiti) BD. Book ofDiscipline (Luật tạng) BI. Buddhist India (Phật giảo Ân Độ) BPE. Buddhist Manual ofPsychological Ethics (Cẩm nang Tâm ly Đạo đức Phật giảo) Cpd, Compendium ofPhilosophy (Cươngyêu Triết học / Tóm tát và giải thích bộ Abhidhammatthasañgaha) DB. Dialogues of the Buddha (Kinh Trường bộ) Expos. Expositor (Chủ giải Pháp tụ) GS. Gradual Sayings (Kinh Tăng chi bộ)

xxxiv KINH TRUNG A-HÀM

KS. Kindred Sayings (Kinh Tương ưng bô) MB. A Manual of Buddhism {Câm nang Phật giảo) MLS. Middle Length Sayings (Kinh Trung bộ) QKM. Questions ofKing Milinda {Milinda vấn đạo) PC. Points of Controversy (Những điểm dỉ biệt) Pss. Breth. Psalms of the Brethren (Trưởng lão Tăng kệ) Pss. Sis. Psalms of the Sisters trưởng lão Nỉ kệ) SBB. Sacred Books of the Buddhists (Thánh điển Phật giáo) SBE. The Sacred Books of the East (Thánh điển phương Đông)

TÁC PHẨM TIẾNG VIỆT TTTĐPGVN. Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam TTP V. Tam tạng Pālỉ- Việt

KINH THEO ĐẠI CHÁNH TẠNG
ĐCT./Đại,/T. Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh ()
N. Nam truyền Đại tạng kinh ()
Biệt Tạp. Biệt dịch Tạp A-hàm •()
Tăng./EĀ. Tăng nhất A-hàm kinh (,Ekottarỉkâgamà)
Tạp./SĀ. Tạp A-hàm (,Samyuktāgama)
Trung./ MA. Trung A-hàm kỉnh (,Mādhyamāgama)
Trường./DÃ. Trường A-hàm kỉnh (,Dĩrghãgamà)
TỪ ĐIÊN BHSD. Buddhist Hybrid Sanskrit Dictionary (Từ điển Phật giảo Sanskrit hôn họp) CPD. Critical Pali Dictionary (Từ điển Biện giải Pālī) DPPN. Dictionary ofPali

Proper Names (Từ điển Danh từ riêng Pali) EB. Encyclopaedia ofBuddhism (Bách khoa Từ điển Phật giáo) EPD. English-Pāli Dictionary (Từ điển Anh - Pali) ERE. Encyclopedia of Religion and Ethics (Bách khoa Từ điển Tôn giáo và Đạo đức) PED. Pāli-English Dictionary (Từ điển Pali - Anh) PQĐTĐ, Phật Quang đại từ điển

BẢNG VIẾT TẮT XXXV

TỔ CHỨC HIỆP HÔI VÀ TẠP CHÍ CST. Chattha Sañgāyana Tipitaka (Tam tạng kết tập lần thứ 6) PTS. Pali Text Society (Hội Thánh điển Pâli) VRI. Vipassanā Research Institute (Viện Nghiên cứu Thiền quán) JPTS. Journal ofPali Text Society (Tạp chỉ Hội Thánh điển Pāli) JRAS. Journal ofthe Royal Asiatic Society (Tạp chỉ Hội Hoàng gia A châu)

CÁC TỪ VIẾT TẮT Tiếng Việt

S. Tiếng Sanskrit P. Tiếng Pali H. Tiếng Hán E. Tiếng Anh TTL. trước Tây lịch DL. Dương lịch PL. Phật lịch tr. trang Sđd. Sách đã dẫn NXB. Nhà xuất bản nt. như trên

HT. Hòa thượng TT. Thượng tọa ĐĐ. Đại đức NS. Ni sư se. Sư cô TS. Tiến sĩ ThS. Thạc sĩ ND. Người dịch BBT. Ban Biên tập

Tiếng Anh

AD. (Anno Domini) Công nguyên BC. (Before Christ) trước Công nguyên Cf. (confer) Tham chiêu, so sánh ed. (by) biên tập (bởi) edn. (edition) ấn bản etc. (ét cetera) vân vân...(VV...) f./ ff. (following pages) trang kế tiếp / các trang kế tiếp fig- hình minh họa ibid, (ibidem) cùng trang đã dẫn / như trên n. (note) chú thích op. cit (opere citato) sách đã dẫn p./ pp. (page/ pages) trang / các trang

xxxvi KINH TRUNG A-HÀM

tr.(by) dịch bởi trans, (translation) bản dịch v. (verse) bài kệ, khổ kệ, kệ ngôn 9 2

vol./ vols. (volume/ volumes) tập, quyên / các tập, các quyên

DẪN LUẬN KINH TRUNG A-HÀM

I. TỔNG QUAN KINH TRUNG A-HÀM 1. Tựa đề kinh và mã số trong Đại Chánh Kỉnh Trung A-hàm S. Madhyama Āgamā.1 gồm 222 bài kinh có độ dài trung bình P. majjhimappamānāni suttâní là tuyển tập trong bốn tuyển tập kinh A-hàm S. catvāri-āgama,tứ A-cấp-ma, thuộc Kinh tạng Phật giáo Bộ phái .Trong Đại Chảnh tân tu Đại tạng kinh ,2 Kỉnh Trung A-hàm thuộc A-hàm bộ là bản văn thứ 26 trong tập 1. Mã số Kinh Trung A-hàm trong ấn bản CBETA tức ấn bản điện tử của Hiệp hội Phật điển điện tử Trung Hoa ,Chinese Buddhist Electronic Text Association^ viết tắt là 7Bln0026? trong khi mã số tựa đề Đại Chánh của SAP là 70001—26.5 Trong tựa đề Sanskrit, "Madhyama Āgamā" được tạo thành bởi chữ ^madhyamd" có nghĩa là "trung binh" hay "vừa","không ngắn cũng không d"và chữ "āgamc^ thường được người Trung Quốc phiên âm là "A-cấp-ma" ,có nghĩa là "tuyển tập Thánh gi§o"hay "tuyển tap các bài kinh".về số lượng văn tự, kinh điển Pali và A-hàm thường được phân nhóm theo độ dài P. pamāna của kinh. Tuy nhiên, tính từ "trung binh" trong tuyển tập kinh này

chỉ mang ý nghĩa tương đối. Trên thực tế, một số bài kinh

1 Trung A-hàm của ấn bản CBETA tại địa chỉ: https://tripitaka.cbeta.org/ 7Dln0026 truy cập ngày 01-12-2021. J - 2 Đại Chảnh tân tu Đại tạng kinh Taishā Shinshu Daizokyo,do Junjiro Tạkakusu và Watanabe Kaikyoku rchủ biên, gồm 85 tập chữ Hán, lần đầu được Công ty Cổ phần xuất bản Đại tạng xuất bản tại Tokyo vào năm 1924-34, nhanh chóng sau đó trở thành nguồn tài liêu gốc của các nghiên cứu và trích dẫn về văn học Phật giáo Trung Quốc quan trọng nhát trên thế giai. 3 CBETA được thành lập vào ngày 15-02-1999, do Thượng tọa Huệ Mần làm Tổng Biên tập. Các cơ quan tham giạ thực hiện có Viện Nghiên cứu Phật học Trung Hoa Pháp cổ Sơn, Đại học Trung ương, Đại học Huyền Trang, Học viện Phạt học Hương Quang, Học viện Phạt học Viên Quang, Học viện Phật học Phước Nghiêm và Hoa Nghiêm Liên XỐL, CBETA là kho tư liệu điện tử bằng chư Hẳn của ấn bản Đại Chảnh đầy đủ nhất từ trước đến giờ. Đen ngày 18-02-2006, CBẺTA đã hoan tất các tập 1-55 và 85 gồm 7.877 vạn chữ. Đen năm 2007, CBETA hoàn tất Vạn tân tục tạng gồm 7.122 vạn chữ. Ấn bản offline có thể download tại: http://www.cbeta.org/download/cbreader.php 4 SẠT có nghĩa là "Co sở dữ liệu văn bản Đại tạng kinh" Samganikīkrtam Taiśhotripitakani thường gọi là ấn bản SÁT, cQtrụ sở tại Tokyo, Nhật Bản, hoàn thành điện tử hóa các tập 56-84 của ĐCT, cũng là tô chức giữ tác quyền và cho phép CBETA thực hiện điện tử hóa các tập 1-55 và 85 của ĐCT. 5 Trung A-hàm của ấn bản SÁT: https://21dzk.Lu-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detail &useid=0001_26 truy cập ngày 01-12-2021.

xxxviii KINH TRUNG A-HÀM

trong Trung A-hàm có sô lượng chữ ít hơn một sô bài kinh trong Tăng nhát A-hàm S. EkottaraĀgamā,6 và TạpA-hàm S. Samyukta Agamā, ,7 một số bài kinh trong Trung A-hàm có số trang nhiêu hơn so với bên Trường A-hàm S. Dĩrgha Āgamā,. về phương diện văn học Phật giáo, “A-hAm" S. āgamā,trong Hán ngữ là tuyển tập hàng ngàn bài kinh của Phật giáo Bộ phái, tương ứng với "Pali Nikāya" tức tuyển tập hơn 17.000 bài kinh Pâli của Thượng Tọa bộ S. Sthaviravâda, p. Theravâda,.Trong khi các bộ Kỉnh Trường bộ Dīghā Nỉkâyă. Kinh Trung bộ {Majjhimā Nikãya, Kinh Tương ưng bộ Samyutta Nỉkãyă^ Kỉnh Tăng chi bộ Añguttara Nikãya và Kinh Tiểu bô Khuddaka Nikãya đã được dịch sang Anh ngữ từ lâu, bốn bộ kinh A-hàm mới được các giới học giả quan tâm, được dịch ra tiếng Anh chưa bao lâu.678 Kỉnh Trung A-hàm chỉ có 98/222 bài kinh tương ứng910 *với 152 bài Kỉnh Trung bộ P. Majjhimā Nỉkãya,,Nam truyền Trung bộ kỉnh điển của Phật giáo Thượng Tọa bộ trong thời kỳ Phật giao Nguyên thủy , Sơ kỳ Phật giáo,,Early Buddhism với cấu trúc và vị trí khác nhau.

2. Hai băn dịch chữ Hán của Kinh Trung A-hàm Trong lịch sử phiên dịch Hán tạng, Kỉnh TrungA-hàm được phiên dịch hai lần. Theo ngài Tăng Hựu ,445-518, tác giả của Xuất Tam tạng kỷ tập ttỉHlẫ Chu sanzangjiji^ ở quyển 13, cho rằng có hai bản dịch chữ Hán về Kỉnh Trung A-hàm được ấn hành vào cuối thế kỷ IV, cách nhau 14

năm. i Kình Trung A-hàm 59 quyển ,bản dịch chữ Hán đầu tiên, cũng là bản dịch đã thất truyền, còn gọi là Kỉnh Trung A-hàm bản đời Tần ,hay gọi tắt là "Bản 59 quyển,, được Tôn giả Đàm-ma-nan-đề S. Dharmānandī,Pháp Hỷ,11 đọc thuộc

6 Tương đương với Kinh Tăng chi bộ P. Añguttara Nikãya, nhất Nỉ-ca-da trong Phật giáo Thượng Tọa bộ S. Sthaviravāda, p. Theravāda,. 7 Tương đương với hai bộ Kỉnh Tương ưng bộ P. Samvutta eQ, Tương ưng Nỉ-ca-da và Kinh Tiểu bộ P. Khuddaka Nỉkãya,Tiểu Ni-ca-da P trong Phật giáo Thượng Tọa bộ. J . D 9 Akanuma Chizen là học giả Nhật Bản đầu tiên đối chiếu các kinh tương đương giữa Kỉnh Trung A-hàm và Kinh Trung bộ, đánh dâu bước ngoặt nghiên cứu so sánh về 4 bộ A-hàm và 5 bộ PãỊỊ. Xem Akanuma Chizen, Kanpa shibu shiagon goshoroku: The Comparative Catalogue of Chinese Āgamas and Pali Nikāyas Nagoya: Hajinkakushobo, 1929. 10 Xuất Tam tậpy của ngài Tăng Hựu x còn gọi là Tăng Hựu lục hoặc Hựu lụcm^ gồm 15 quyển, biên soạn vào đầu thế kỷ VI thuộc triều đại nhả Lương : Nam Lương hay Nam triêu Lương 502-57.
Đây là bản văn đầu tiên trong t 24 bộ Mục lục có mã sô trong ân bản ĐCT và CBETA là 755n2145: http://tripitaka.cbeta.org/T55n2145 truy cập ngày 01-01-2022. 2 Đàm-ma-nan-đềS ^Dharmānandī,thường được dịch là Pháp Hỷ là công dân nước Tukhāra Jtb0^ Thô-hỏa-Ịa quôc, nổi tiếng đọc thuộc lòng Kinh Tăng nhất A-hàm S. Ekottara Agamā,và Kinh Trung A-hàm S. Madhyama Āgamā,11, có công lơn trong việc truyền bá bốn bộ kinh A-hàm .

Tôn giả Trúc Phật Niệm 13 dịch sang chữ Hán vào năm 384 lòng,1213 14 nhằm niên hiệu Kiến Nguyên thứ 20 thuộc triều đại Tiền Tần , 351-394, còn gọi là Phù Tấn .14 Thông tin trên chủ yếu dựa vào “Lời tựa" của Kỉnh Tăng nhất A-hàm {Ekottarỉka Āgamo do ngài Đạo An 312-385 viết. Lời tựa này cung cấp thông tin rằng Tôn giả Đàm-ma-nan-đề đến Trường An vào năm 384 và là người học thuộc lòng Kỉnh Trung A-hàm và Kỉnh Tăng nhất A-hàm, Trong khi ngài Đạo An gắn kết cồng việc tổ chức các nhóm phiên dịch kinh điển thì ngài Trúc Phật Niệm, một vị giỏi song ngữ Ấn - Hoa đang hành đạo tại Trường An trong giai đoạn Tôn giả Đàm-ma-nan-đề đen đây. Do nhân duyên này, ngài Đàm-ma-nan-đề được thỉnh cau tuyên đọc Kỉnh Trung A-hàmf ngài Trúc Phật Niệm trực tiếp dịch sang Hán ngữ và ngài Tuệ Tung học trò của ngài Trúc Phật Niệm nhuận van. Năm 385 nhằm năm Kiến Nguyên thứ 21, ngài Đạo An đã viết lời tựa cho Kỉnh Trung A-hàm mà hiện nay bản này đã thất lạc.15 Dựa vào cấu trúc thống nhất của các bản văn, nghiên cứu của Kõgen Mizuno1617 khẳng định rằng 24/30 bài kinh Trung A-hàm của nhóm Tôn giả Đàm-ma-nan-đề vẫn còn ton tại, được bảo tồn dưới hình thức các bài kinh biệt dịch và được ghi trong Đại Chánh là "không rõ tác gia."17 Quyển Xuất Tam tạng kỷ tập xuất bản năm 5155 liệt kê 23 bài kinh Trung A-hàm vào nhóm "không rõ tác giả.” Vào năm 597, quyển Lịch đại Tam bảo kỷ cung cấp tên dịch giả cho một số bài kinh này.18

12 Được hiểu là "miêng đọc bản Sanskrit" ,tức học thuộc lòng, không cần văn bản kinh. 13 Sa-môn Trúc Phật Niệm cèngQÌ là Phật Niệm người Kinh Châu là nhà phiên dịch kinh điển nổi tiếng của triều Tân ,qua đời tại Trường An ,v^o đâu thê kỷ IV. Trúc Phật Niệm chép bản Sanskrit và dịch truyện của Thập tụng Tỳ-kheo Giới bôn cùng VỚI Đàni-ma-tn và Tuệ Thường dịch Giới bổn trên. Năm 413, ngài Phật-đà-da- xá tụng đọc Kinh Trương A-ham, ngài Trúc Phật Niệm dịch sang tiếng Hán. Ngài Trúc Phật Niệm còn hợp tác với Dam-ma-ty S. Dharmaprīya,dịch Ma-ha-bắt-la-nhã Ba-ỉa-mật kinh sao iJO, hợp tác với Cưu-ma-la Phật-đề S. Kumāra Buddhi,dịch Tứ A-hàm mộ sao giải ...Các bộ kinh do Tróc Phật Niệm dịch gồm: i Bo-tatAnh lạc kinh ,u Thập trụ đoạn kiết kinh iii Xuất diệu kinh iv Bồ-tắt xử thai kinL v Trung ấm kỉnh vi Vương tử pháp ích hoại mục nhân duyên và nhiều tác phẩm quan trọng khác. 14 Các thông tin nàyđược giới thiệu trong Xuất Tam tạng kýjập ,quyển 13; Khai Nguyên Thích giảo lục ,quyển 3; Cao Tăng truyện W, quyển l, dù co một số thông tin dị biệt nho. 15 Hán văn: 4íBản phiên dịch thứ nhất này đã thất truyền^, .Thông tin chi tiếtvề ấn bản bị mất xem Lời tựa của Tăng nhất A-hàm kirihỢỀ tại Xuất Tam tạng ký tập T.55. 2145. 064b01 và Chủng kinh mục lục T.55. 2146. 0147b27. 16 Kõgen Mizuno, "Kanyaku Chũagonkyõ to Zoichiagonkyo no yakushutsu ni tsuite" in Okurayama 2akum kiyõ 2 1956: 41-90; t4Chuagonkyo kaidai^, in Kokuyaku issaỉ-gyõ Agon bu Tokyo: Taito, 1969, revised ed., vol. 6, pp 403-11. 17 Xem Xuất Tam tạng ký tập T.55. 2145. 002 lb 17. 18 Xem thảo luận chi tiết trong Jen-Jou Hung, Marcus Bingenheimer and Simon Wiles, "'Quantitative Evidence for a Hypothesis regarding the Attribution of Early Buddhist Translations" in Literary and Linguistic Computing, 2009. DOI: 10.1093/llc/fqp036.

xi KINH TRUNG A-HÀM

ii Kinh Trung A-hàm 60 quyển 19 là bản dịch chữ Hán thứ hai, còn gọi là Kỉnh Trung A-hàm bản đời Tấn hay "BAn 60 quyển^,7^.Kỉnh Trung A-hàm này là công trình phiên dịch của nhóm dịch giả Ấn - Hoa, do Sa-môn Tăng-già-la-xoa S. Samgharaksa, Chúng Hộ,,2người Kashmir Kế-tân19 đọc bằng 2122 20 tiếng "Ha” 22 c6 thể là tiếng Prakrit2324 hoặc Sanskrit, Tôn giả Cù-đàm Tăng- 26 25 già-đề-bà S. Gautam Samghadeva,24 phiên dịch bằng miệng từ tiếng Prakrit hoặc Sanskrit sang tiếng Hán của nhà Tần,25 Sa-môn Đạo Từ ở Dự Châu ghi chép .26 Bản dịch chữ Hán với hai

19 Các ấn bản internet về Kỉnh Trung A-hàm thường ghi nhầm dịch giả chữ Hán là Phật-đà-da-xá và Trúc Phật Niệm, thay vì phải là nhóm Tôn giả Tăng-già-la-xoa và Tăng-già-đê-bà. Chăng hạn trên trang Buddhaśasaiia: https://www.budsas.org/uni/u-kinh-ahamtrung/trung^iam_idx.htm tniy ốập ngày o 1-01-2022 hay Thư viện Hoa Sen: https://thuvienhoasen.org/images/file/8sN5q51GOQgQAFl J/Kinh-giao-hoa-nguoi-binh-thich-tue-sy-dich.pdf truy cập ngày 01-01-2022 và Thê giới Phật

giáo: https:// thegioiphatgiao.org/kinh/bo-kinh-bac-truyen-a-ham-sanskrit-phan/kinh-trung-a-ham-thich-tue-sy- dich.html truy cập ngày 01-01-2022 và nhiều trang khác. 20 Tôn giả Tăng-già-la-xoa S. Saingharaksa,Chúng Hộ,còn được phiên âm là Tăng- già-la-sát |J là công dân nước Saurāstra, thường được phiên âm là Tulại quốc hoặc Tô-lạt-đà quốc l thầy của Vua Kaniska Ca-nị-sắc-ca vương, 127-151. Ngài là Thí dụ sư S. Dārstāntika,lỗi lạc của Thuyêt Nhát Thiêt Hữu bộ S. Sarvāstivāda, .Các dịch phẩm tiêu biểu của ngài gồm: i Tnhành đạo đỉa kinh S. Yoga-cārya-bhūrni, w được Trúc Pháp Hộ S. Dharmaraksa,dịch chữ Hán vào năm 284, có mã số Đại Chánh và CBETA là H5n0606: http://tripitaka.cbeta.Org/T15n0606 truy cập ngày 01-01-2022; ii Tăng-già-ỉa-sắt sở tập kinh 4được ngài Tăng-già-bạt-trừng S. Sañghabhūti, dịch năm 385, có mã sô Đại Chảnh và CBETA là ri5n0194: http://tripitaka.cbeta.org/T04n0194 truy cập ngày 01-01-2022. 21 Kế-tân S hay tiếng San^rit là Kāśmīra còn được phiên âm là Kiếp-tân ,Kiết-tân Trong Đại Đường Tây Vức ky ,Huyền Trang phiên âm là Ca-thấp-di-la quốc .Tiếng Anh viết là Kashmir. 22 Chữ :'Ha”trong ngữ cảnh này viết đủ là 44HỒ vn".về việc lý giải chữ "Hh" hay UHỒ vn”mà người Trung Quốc gọi là "Phạn 1”cũng chính là chữ "Pralừit” trong Kinh Trung A-hàm nói riêng va trong van học Phật giáo Trung Quốc nói chung. Tham khảo P. V. Bapat, "Chinese Madhyamāgama and the Language of Its Basic TexC in Dr. Satkari Mookerji Felicitation Volume, B. p. Sinha ed. Varanasi: Chowkhamba Publications, 1969, pp. 1-6; cũng như Fumio Enomoto, “On the Formation of the Original Texts of the Chinese Agamas95 in Buddhist Studies Review, vol. 3, 1986, pp. 19-30. Tuy nhiên, trên thực tê, chữ “H6” hay "H6 van"được người Trung Quốc sử dụng co khi chỉ cho chữ Sanskrit, ma không phải lúc nao cũng là chữ Prakrit. 23 Prakrit có chữ Devanagari là Prākrtavốn là ngôn ngữ Trung Ấn - Aryan. Prakrit hay Prākrta được sử dụng tại đại lục Án Độ vào thế kỷ III TTL cho đến the kỷ VIII. về từ nguyên, Prakrit có nghĩa đen là "tự nhiêny natural, đoi lập với chữ ^Sarnskrta" tức chữ Sanskrit, ngôn ngữ Ấn - Aryan được sử dụng ở Nam A, có nghĩa đen là "duve cấu trúc” constructed. Prakrit là loại phương ngữ được quần chúng sử dụng rộng rãi, trong khi Sanskrit là ngôn ngữ tiêu chuẩn được sử dụng trong giới trí thức và văn bản hành chanh. 24 Tăng-già-đề-bà S. Saipghadeva,còn được phiên âm là Tăng-già-đề-hòa ,hạy Tăng-già-đê-bà và dịch ý là ctChúng Thiên,, ,người Kasmir S. Kāśmīra,Kê- tân, là cao Tăng nôi trội trong triêu đại nhà Tân dược người Trung Quôc xem là thủy tô của tông Tỳ-đàm hay học phái Tỳ-đàm . J 25 Trong ngữ cảnh của Xuất Tam tạng ký tập gọi là "bản đời Tấn",là "Tấn ngữ"hay “Tân văn,?là một ngôn ngữ độc lập, thuộc hệ 4tHán ngữ t0c".Nói nom na, đó là ban chữ Hán được viết theo phong cách của triều đại nhà Tấn ,265-420. 26 Chữ “bút th"trong ngữ cảnh này đồng nghĩa với “bút 11ỊC”,có nghĩa là ghi chép hoặc ghilại. •

cộng sự "cùng làm thư ky”27 là Lý Bảo và Khang Hóa 28 29 nhằm niên hiệu Long An thứ hai thuộc triều đại Đông vào năm 39827 28 Tấn 317-420.30 Nói cách khác, Tôn giả Tăng-già-đề-bà là vị chủ dịch Kỉnh Trung A-hàm. Bản dịch Hán ngữ thứ hai của Kinh Trung A-hàm của nhóm Tôn giả Tăng- già-la-xoa và Tôn giả Tăng-già-đề-bà tiến hành sau 14 năm kể từ bản dịch của nhóm Tôn giả Đàm-ma-nan-đề được ấn hành. Đe cập đến lý do dịch lại Kỉnh Trung A-hàm. nhóm Tôn giả Tăng-già-đề-bà cho rằng bản dịch trước không trung thành với nguyên tác, mất đi nguyên nghĩa, có nhiều đoạn tối nghĩa, khó hiểu đối với người Trung Quốc.31 Thực ra, Trúc Phật Niệm là dịch giả Phật giáo nổi tiếng lão thông tiếng Prakrit, Sanskrit, bên cạnh tiếng Hán của ngài.32 Sau khi chiến tranh kết thúc, nhóm dịch giả Phật giáo này bắt đầu công việc dịch kinh tại Trường An và được sự bảo trợ của nhà thư pháp nổi tiếng Vương Tuân 349-400, vốn thâm tín Phật pháp, xay dựng tinh xá, cung thỉnh các bậc Két quả là bản dịch Kinh Trung A-hàm dịch giả khắp nơi quy tụ cùng lo Phật sự.3334 có mã số 7TlnOO26 trong Đại Chánh này được hoàn tất và phổ biến rộng rãi.

3. Các bản dịch Bạch thoại, Nhật ngữ và Anh ngữ Bên cạnh hai bản dịch chữ Hán nêu trên, Kinh Trung A-hàm còn có các bản dịch Bạch thoại, tiếng Nhật và Tây Tạng. Dưới sự đàn áp Phật giáo của Vua Glang-dar-ma 838-842, toàn bộ bản dịch Kỉnh Trung A-hàm tiếng Tây Tạng bị tiêu hủy. i Trung A-hàm kỉnh tân dịch 34 do Hòa thượng Ngộ Từ dịch và chú thích bằng Bạch thoại, xuất bản tại Đài Nam, Đài Loan, 1997. ii “Kinh Trung A-harri^ trong Hiện đại ngữ dịch A-hàm kỉnh điển Trung A-hàm kinh •,NXB. Bình Hà Đông Kinh Đô ,2001.

27 Cộng thư viết đủ là t4cộng vi thư ky"có nghĩa là 4tcả hai cùng làm thư ký" cho công trình phiên dịch Kinh Trung A-hàm này. 28 Quyển Cao Tăng truyện không đề cập đến sự đóng góp của Đạo Từ ,Ly B và Khang Hóa .Xem T50. 2059. 0361b25-26 và 0329a22. Cũng trong Cao Tặng truyện, Đạo Tư được đề cập là Tôn giả sanh sau giai đoạn này khoảng 100 năm 7.50. 2059. 0374c23. 2tNguyentac chữ Hán:,, ,7.61. 0026.
0809b26. 31 Xem chi tiết trong Cao Tăng truyện T50. 2059. 0328bl2. 32 Xem mô tả về năng lực song ngữ của Trúc Phật Niệm tại Hậu xuất Trung A hàm kinh Toi. 0026. 0809b06-08. 33 Cao Tăng truyện Z50. 2059. 0329al3. 34 TrungA-hàm kinh tân dịch của Hòa thượng Ngộ Từ: http://www.swastika.org.tw/cqntents/4tika/333-0 . htm tniy cập ngày 01-12-2021 hoặc http://www.Ợdh.cn/wumin/20 13/02/213248209320.html truy cập ngày 08-02-2013.

(iii) Trung A-hàm kỉnh ()35 do cư sĩ Trang Xuân Giang () dịch Bạch thoại, 2010. Đây là bản dịch Bạch thoại có nhiều chú thích tự động rất hữu ích. Chỉ cần đặt chuột vào các từ, cụm từ có gạch dưới thì phân giải thích được hiển thị, giúp người đọc nhanh chóng hiểu được ngữ cảnh của từ, cụm từ đó. Ngoài ra, trên trang web của Trang Xuân Giang còn có Hán dịch A-hàm kinh từ điển ()36 trực tuyến giúp độc giả tra cứu các khái niệm, nhân danh, địa danh xuất hiện trong bốn bộ kinh A-hàm. (iv) "Kỉnh Trung A-hanf"()trong Quốc dịch nhất thiết kinh: A-hàm bộ ()do Nham

Dã Chân Hùng (9 Shin-0 Iwano) và Liên Trạch Thành Thuần (,Seijun Hasuzawa) dịch tiếng Nhật, NXB. Đại Đông (),Tokyo, 1929. Đây là bản dịch tiếng Nhật đầu tiên có nhiều chú thích hữu ích và tài liệu đối chiếu bản văn rất phong phú. Bản dịch này còn là tài liệu tham khảo quý giá đối với các nghiên cứu ve Kỉnh Trung A-hàm, văn học A-hàm cũng như việc chuyên dịch từ Hán cô sang Bạch thoại của các học giả Trung Quốc và Đài Loan như được nêu ở bản dịch (i)? (ii) và (iii) của mục này. (v) The Madhyama Agamā: Middle-length Discourses (Kinh Trung A-hàm: Những bài kỉnh có độ dài trung binh)* 2 vols, co-edited by Bhikkhu Anālayo, Marcus Bingenheimer, Rodney s. Bucknell (Berkeley, California: Bukkyo Dendo Kyokai America, BDK English Tripitaka, 2013). Bản dịch Anh ngữ duy nhất này mới hoàn tất 2 tập, tập l gồm kinh 1-71 và tập 2 gồm kinh 72-131, do Marcus Bingenheimer làm Tổng Biên tập, Bhikkhu Anālayo và Roderick s. Bucknell đồng biên tập. Các dịch giả từ Hán ngữ sang Anh ngữ gồm Kin-Tung Yit, William Chu, Teng Weijen5 Shi Chunyin, Kuan Tse-fu, Anālayo và Roderick. (vi) về tài liệu đối chiếu bằn^Anh ngữ và Việt ngữ về Kỉnh Trung A-hàm và Kinh Trung bộ có Luận án Tiến sĩ của Hòa thượng Thích Minh Châu, So sảnh Trung A-hàm kỉnh chữ Hán và Kỉnh Trung bộ chữ Pãlỉ (A Comparative Study of the Chinese Madhyama Āgamā and the Pali Majjhimā Nikāya) trình tại Đại học Nālandā năm 1961, được Ni sư Thích Nữ Trí Hải dịch ra tiếng Việt và xuất bản năm 1998. Đây là tác phẩm nghiên cứu Kinh Trung A-hàm và Kỉnh Trung bộ có cấu trúc và nội dung rất công phu. Một tác phẩm nghiên cứu được đánh giá cao trong giới học thuật quốc tế,38 giới thiệu các khác biệt về nội dung và học thuyết chính giữa hai bản kinh.*

35 Kinh Trung A-hàm do Trang Xuân Giang dịch Bạch thoại phổ biến tại: https://agama.buddhason.org/ MA/index.htm (truy cập ngày 01-12-2021). 36 Hán dịch A-hàm kỉnh từ điển của Trang Xuân Giang: https://agama.buddhason.org/ad/index.htm (truy cập ngày 01-01-2022). 37 File pdf của tập 1: https://bdkamerica.org/product/the-madhyama-agama-middle-length-discourses-volume-i/ và tập 2: https://bdkamerica.org/product/the-madhyama-%E2%80%82gama-middle-length-discourses-volume-ii/ (truy cập ngày 01-01-2022). J J 38 Bhikkhu Anālayo, Marcus Bingenheimer, Rodney s. Bucknell, (co-editors), The Madhyama Agamā: Middle-length Discourses (Berkeley, California: Bukkyo Dendo Kyokai America, BDK English Tripitaka, 2013), tr. x vi.

4. Ba bản dịch chữ Việt Kỉnh Trung A-hàm 60 quyển, bản dịch chữ Hán của nhóm Tôn giả Sa-môn Tăng-già-la-xoa S. Samgharaksa,,Chúng Hộ,và Tôn giả Tăng-già-đê-bà S. Samghadeva,là bản văn có 3 bản dịch chữ Việt hiện đang lưu hành trong và ngoài nước. Mặc dù rất muốn m tất cả 3 bản dịch trong ấn bản Tam tạng Thảnh điên Phật giáo Việt Nam nham tôn vinh đóng góp của các dịch giả Việt Nam, nhưng do những trở ngại về tác quyền, Ban Biên tập chỉ có thể sử dụng bản dịch i và iii trong ấn bản của Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam. i Kỉnh Trung A-hàm do

Tăng sinh Viện Cao đẳng Phật học Hải Đức, Nha Trang, dịch trước năm 1975, được Hòa thượng Thích Thiện Siêu hiệu đính, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam biên tập 1991, do Cục Xuất bản cấp giấy phép, in năm 1991-92. do Hòa thượng Thích Tuệ Sỹ dịch và chú thích, ii Kỉnh Trung A-hàm3940 41 NXB. Tôn giáo, Hà Nội cấp giấy phép, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam in năm 2008, nhằm chào mừng Đại lễ Vesak Liên Hợp Quốc 2008. Ấn bản này được Thư quán Hương Tích tái bản năm 2013 bởi NXB. Hồng Bức, Hà Nội. iii Kỉnh Trung A-hàm do nhóm phiên dịch của Trung tâm Dịch thuật Trí Tịnh thuộc Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam dịch từ tháng 12-2018 đến tháng 5-2020. 5. Niên đại và hình thức truyền thừa Trong thời kỳ Phật giáo Nguyên thủy và thời kỳ Phật giáo Bộ phái ,Tam tạng Phật giáo chủ yếu được truyền thừa bằng phương thức "khẩu truyền,, M từ thầy sang trò, cho đến thế kỷ I TTL mới chính thức truyền thừa bằng bản văn .Trong hai giai đoạn này, Kỉnh Trung A-hàm được xem là bản kinh tương đương với Kỉnh Trung bộ P. Majjhimā Nỉkãya,được truyền miệng từ thời kỳ biên tập kinh điển lần thứ nhất với sự tham dự của 500 vi A-la-hán 4tại động Thất Diệp S. Sapta-pami-guha, p. Sattapannaguhā,thuộc thành Vương Xá S. Rajgir, P. Rājagaha,cho đến thời kỳ biên tập kmh điển lần thứ hai với sự tham dự của 700 vị Tỳ-kheo 41 tại thành Tỳ-xá-ly S. Vaiśālī, P. Vesāliṃ ,khoảng 100 năm sau khi đức Phật nhập Niết-bàn.

39 Ấn bản pdf của Kỉnh Trung A-hàm do Hòa thượng Thích Tuệ Sỹ dịch: https://hoangphap.org/tue-sy- dich-viet-Kinh-trung-a-ham/ truy cập ngày 01-12-2021. 40 Còn gọi là/cBiên tập kinh điển tại thành Vương Xá?„diễn ra trong mùa an cư vào năm đức Phật Niết-bàn nhằm thống nhất hóa về Kinh tạng và Luật tạng. 41 Còn gọi là "Biên tập kinh điển tai thành Tỳ-xá-lỵ2 ến, diễn ra khoảng 100 năm sau Phật Niet-ban. Ngoài bất đồng chính yểu là 10 việc hoặc 10 điều trái với giới luạt , về nội dung, đại hội này trên căn bản thông nhát cao vê Kinh tạng và Luật tạng. Mười điêu tranh châp bao gồm các quy định thanh únh về: i Tích chứa muối , Ăn sau ngọ quá 2 ngón tay ,iii Ăn một lần rồi đến làng khác khất thực ,iv Tỳ-kheo ở môt tni xứ được phép tổ chúc các pháp yết-ma Tăng sự độc lập ;v Túc so Tăng không đủ van tổ chức các pháp yết-ma vi cho ràng Tăng chúng sẽ^tùy thuận ,vi Làm theo tiên lệ hoặc các vị thây trước đã làm vii Sau giờ ngọ vẫn được dùng sữa chua ,viii Được phép uông nước lên men ,ix Tọa cụ không cần viền ,x Được phép giữ vàng, bạc .

về tổng số các bài kinh tương đương, có 98/222 bài kinh Trung A-hàm có nội dung tương đương với 152 bài kinh Trung bộ. Trong giai đoạn Phật giáo Bộ phái, dĩ nhiên, tất cả Kinh tạng của các trường phái Phật giáo chủ yêu là khâu truyền. Kỉnh Trung A-hàm chứa đựng 12 thể loại văn học42 tiếp tục được truyền thừa cho đến đầu kỷ nguyên Tây lịch, khi Tam tạng Phật giáo Nguyên thủy và Tam tạng Phật giáo Bộ phái được biên tập thành văn. Như vậy, thời điểm biên tập thành văn sớm nhất của Kỉnh Trung A-hàm có thể là đầu kỷ nguyên Tây lịch. 6. Kinh Trung A-hàm ỉa tụng bản của Thuyết Nhất Thiết

Hữu bộ Có sự khác biệt căn bản về tính đại diện bộ phái giữa Kinh tạng Pâli và Kinh điển A-hàm. Nếu năm bộ kinh Pâli như Kỉnh Trường bộ (Dīghā Nikãya), Kỉnh Trung bộ (MạijhimNỉkãyă). Kinh Tương ưng bô (Samyutta Nikãya). Kỉnh Tăng chi bộ (Añguttara Nikãya) và Kinh Tiểu bộ (Khuddaka Nỉkãyă) hình thành nên Kinh tạng của Thượng Tọa bộ từ thế kỷ I TTL đến thế kỷ v tại các nước Nam truyền thì bốn bộ kinh A-hàm (S. catvãri-ãgama,)đại diện cho các bộ phái Phật giáo Bắc truyền (Northern Schools of Buddhism) được truyền thừa bằng một số phương ngữ Ấn Độ như Prakrit (S. Prākrta), Sanskrit (S. Samskrta). truyền đến Trung Á qua Con đường Tơ lụa (Silk Road). về phạm vi địa lý truyền bá, Kỉnh Trung A-hàm và Kinh Trung bộ đều khởi nguyên tại Trung Ản Độ ().Đen thời đại của Đại đế A-dục (S. Aśoka Maurya,)thế kỷ III TTL mới bắt đầu được truyền bá phân hóa. Kinh Trung A-hàm và ba bộ kinh A-hàm còn lại được truyền bá tại quốc gia Ca-thấp-di-la (S. Kaśmira,),từ đó được truyền bá sang các nước Đại thừa gồm Trung Quốc, Việt Nam, Cao Ly, Nhật Bản. Đang khi Kinh Trung bộ và bốn bộ kinh Pâli còn lại được truyền bá sang nước Tích Lan (Sri Lanka,)và từ đây được truyền sang các nước Phật giáo Nam truyền gồm Miến Điện, Thái Lan, Campuchia, Lào. Nhóm dịch giả của Trung tâm Dịch thuật Trí Tịnh dựa vào thảo luận ngắn của ngài Huyền Trang (602-664) trong Thành duy thức luận (S. Vijñāpti-mātratā- sỉddhi,)cho rằng Kinh Trung A-hàm là tụng bản của Đại Chúng bộ (S. Mahāsāñghika,).Quan điểm này khá mới mẻ và đi ngược lại truyền thống đong thuận lâu đời rang Kỉnh Trung A-hàm là một phần của văn học Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ (S. Sarvāstivāda, p. Sabbatthivāda,)hay Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ (S. Mūlasarvāstivāda,).

Mười hai thể loại văn học còn gọi là p nhị phần giáo"()hay 4íthập nhị bộ kinh"(gồm: (i) Khế kinh (S. g,,Tu-da-la), (ii) Trủng tụng (S. Geyà,,,Ky-dạ), (iii) Thọ ky/s Vyākarana iSffi), (iv) Kệ tụng (S. Gāthā,;,Phúng tụiỊg;,Gia-da), (v) Tự thuyêt (S.Udāna,Ưu-đà-na), (vi) Như thị ngữ (S. Itivrttaka,),(vii) Bổn sanh (S. Jātaka,),(viii) Phương quảng (S. Vaipulya, j, (ix) Vị tàng hữu (S. Adbhutadharma,)(x)Nhân duyên (S. Nidāna,IP, Ni-da-na), (xi) Thí dụ (S.Avadāna,; A-ba-đà-na) và (?di) Luận nghị (S. Upadeśa,; QÌiảng diễn;,Ưu-bà-đề-xá). Xem Thiện pháp kình(rõi. 0026.1. 0421al2); Tâm kinh (01. 0026.172. 0709al2); A-lê-tra kinh M (T.oi. 0026.200. 0763ỒỒ1).

DÂN LUẬN xlv

Trên thực tế5 dựa vào lịch sử truyền thừa của các bộ phái Phật giáo, Kinh Trung A-hàm (S. Madhyama Āgamā.)được xem là tụng bản () quan trọng của Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ. Theo Câu-xá luận kê cổ lục ( ),ngài Pháp Tràng (),tại Nhật Bản cho rằng "Kinh Trung A-hàm và Kỉnh Tạp A-hàm là tụng bản của Tát-bà-đa bộ ()"43 mà Tát-bà-đa bộ là từ phiên âm của chữ Sanskrit "Sarvāstivāda,\ có nghĩa là Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ. Vào thế kỷ XVIII, Tôn giả Pháp Đạo (Hõdõ, 1740-1770) được xem là nhà sớ giải đầu tiên giới thiệu các đoạn trích dẫn trong A-tỳ-đạt-ma Câu-xá luận (S. Abhidharmakosabhāsya.)qua đó chứng minh răng các bộ A-hàm trở thành tụng bản của các bộ phái Phật giáo khác nhau. Trong lời tựa cho Luận

Câii-xd, ngài Pháp Đạo viết rằng: “Kinh Trung A-hàm và Kỉnh Tạp A-hàm đều thuộc Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ.M4 Không chỉ có cùng quan điểm tương tự với Pháp Đạo, hai học giả Marcus Bingenheimer43 45 và 44 Mizuno4647 còn cho rằng cả hai bản dịch của Kỉnh Trung A-hàm đều thuộc Thuyết 48 Nhất Thiết Hữu bộ. Cụ thể hơn, Shokū Bando và Fumio Enomoto4^ còn chứng minh rằng Kinh Trung A-hàm thuộc truyền thống Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ ở Kashmir (Kashmiri Sarvāstivādin tradition) .48 Két luận này sở dĩ được nhiều học giả hiện đại chấp nhận là do Tôn giả Sañgharaksa là cư dân Kashmir, mà Kashmir là mảnh đất phát nguyên của Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ.49 Cho đến ngày nay, chúng ta không thể tìm thấy50 toàn bộ Kinh Trung A-hàm bằng tiếng Sanskrit, Prakrit hay Gandhan. Các học giả đã phát hiện gần đầy đủ 30 bài kinh Trường A-hàm bằng tiếng Ấn Độ,51 đang khi chỉ có rất ít "các mảnh bản thao” (manuscriptfragments) về các bài kinh trong Trung A-hàm được phát hiện. Trong các công trình nghiên cứu có giá trị về các mảnh bản thảo của Kinh Trung A-hàm. Jin-il Chung và Takamichi Fukita đã có công hệ thống hóa các

43 Nguyên tác Hán văn:': Đọc chi tiết tại A-tỳ-đạt-ma Câu-xả luận kê cô (Z64. 2252. 0440c). 44 Xem chi tiết tại A-tỳ-đạt-ma Câu-xả luận kê cồ (7164. 2252. 0440c). 45 Xem thảo luận chi tiết trong Marcus Bingenheimer, Studies ỉn Āgamā Literature with Special Reference to the Shorter Chinese Samyuktāgama (Taipei: Xinwenfeng, 2011), pp. 23-32. 46 Mizuno, "Kanyaku no Chūagonkyo to Z0ichiagonky0,5 p. 6. 47 Fumio Enomoto, “On the Formation of the Original Texts of the Chinese Agamas" in Buddhist Studies Review 3/1 [1986], p. 21f. 48 Shokū Bando, "Kanyakuz6agon-gy6k0" in Journal of Indian and Buddhist Studies 30/2 [1982], tr. 856f. 49 Oskar von Hinūber, "Up li's Verses in the Majjhimanikāya and the Madhyamāgama,, in L.A. Hercus, ed., ỉndoỉogicaỉ and Buddhist Studies, Volume in Honour of Professor J. w. de Jong on His 60th Birthday (Canberra: Faculty of Asian Studies, 1982), p. 251. 50 Không thể tìm thấy có thể do chất liệu ghi chép không giữ được lâu, do tác động của thời gian hay do chiến tranh tàn phá... 51 Các nghiên cứu đầy đù và rất thuyết phục về bản thảo của Kinh Trường A-hàm bằng Sanskrit Phật giáo, xem Oskar von Hinuber, “Origin and Varieties of Buddhist Sanskrit"n Colette Caillat, ed., Dialectes dans les Littẻratures Indo-aryennes (Paris: De Boccard, 1989), pp. 341-67; hoặc Seishi Karashima, Chõagonkyõ no gengo no kenkyū (A Study of the Original Language of the Chinese Dīrghaāgamā) (Tokyo: Hirakawa shuppan, 1994).

mảnh bản thảo Sanskrit trong bài nghiên cứu "Khảo sát các mảnh tiêng Sanskrit tương ứng với Kỉnh Trung A-hàm bản dịch Hán ngff"^2 cung cấp nhiều dữ liệu đối chiếu, trích dẫn, phân loại pháp số và các cụm từ Phật học khúc chiêt. về ngôn ngữ sử dụng trong bản nguyên tác của Kỉnh Trung A-hàm. có hai giả thuyết chính. Một số học giả như Oskar von Hiniiber52 53 và Seishi Karashima54 cho rằng Kỉnh Trung A-hàm được viết bằng chữ Sanskrit đang khi các học giả khác cho rằng tiếng Prakrit chính là ngôn ngữ của Kinh Trung A-hàm. Giáo sư P. V. Bapat qua phân tích văn bản Kỉnh Trung A-hàm trong sự so sánh với Kinh Trung bộ đi đến kết luận rằng Kỉnh Trung A-hàm

không được viết bằng tiếng Pâli, lại càng không bằng chữ Sanskrit mà bằng tiếng Prakrit.5556 *58 Vì bản nguyên tác bằng tiếng Ấn Độ (original Indic language) của Kỉnh Trung A-hàm đã bi thất lạc, các giả thuyết về ngôn ngữ của kinh này dựa vào một số mảnh bảo thảo Sanskrit hay Prakrit chưa đủ sức thuyết phục rằng Kỉnh Trung A-hàm được viết bằng ngôn ngữ Sanskrit hay Prakrit. Hơn nữa, dựa vào quyển Hậu xuất Trung A hàm kỉnh ky (),56 chữ ()được người Trung Quốc sử dụng trong ngôn ngữ dịch kinh thường ám chỉ cho chữ Prakrit, cũng có khi chỉ cho chữ Sanskrit, nói chung là "phương ngữ Án Độy Do đó có thể dịch đoạn văn trong Lời tựa Kỉnh Trung A-hàm như sau: "Sa-m6n Tăng-già-la-xoa (S. Samgharaksa) người Kashmir (Kế-tân) thuyết giảng bản văn trong phương ngữ Án Độ (Hồ bản), ngài Tăng-già-đề-bà (Samghadeva) dịch từ tiếng Án Độ sang tiếng Hán và Sa-môn Đạo Từ () chấp bút chữ Hán, Lý Bảo ()và Khang Hóa ()cùng làm thư ký gồm 60 quyểp."5[Do khái niệm "Hồ bản,, ()tức bản Ấn Độ là từ chung chung nên có the hiểu là chữ Prakrit hay Sanskrit đều có thể chấp nhận được. 7. Hai bộ kinh tương đương: cấu trúc và số lượng bài kỉnh Có ít nhất hai ấn bản tương đương về tuyển tập Kinh có độ dài trung bình5S thuộc Phật giáo Thượng Tọa bộ và Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ như sau:

52 Jin-il Chung and Takamichi Fukita, Survey of the Sanskrit Fragments Corresponding to the Chinese Madhyamagama: Including References to Sanskrit Parallels^ Citations, Numerical Categories of Doctrinal Concepts and Stock Phrases (Tokyo: Sankibo Press, 2011). 53 Oskar von Hinüber, "Upali's Verses in the Majjhimanikāya and the Madhyamāgama,, in L. A. Hercus, ed., Indological and Buddhist Studies, Volume in Honour of Professor J. w. de Jong on His 60th Birthday (Canberra: Faculty of Asian Studies, 1982), pp. 25Of. 54 Xem bài nghiên cứu Seishi Karashima, "The Underlying Language of the Chinese Translation of the Madhyama-agama,^ trong quyển Research on the Madhyama-Āgama, edited by Dhammadinnā (Taipei: Dharma Drum Publishing Co., 2017), p. 205. 55 P. V. Bapat, "Chinese Madhyamāgama and the Language of Its Basic Text" in B. p. Sinha, ed., Dr. Satkari Mookerji Felicitation Volume (Varanasi: Chowkhamba Publications, 1969), pp. 1-6. 56 Xem chi tiết tại Hậu xuất Trung A-hàm kinh (roi. 0026.60. 0809b29-c03). ^Nguyên tác trpng Hậu xuất Trung A-hàm kinh 3 (roi. 0026.60. 0809b29-c03): sW Fl mow*, OũíiỄmiìi, ,60#*. 58 về những bài kinh tương đồng và dị biệt của hại ấn bản tương đương này, tham khảo Thích Nhật Từ, Sô tay mục lục Tam tạng Pali (Hà Nội: NXB. Hồng Đức, 2021). J

i Kinh Trung bộ của Nam truyền P. Dīghā Nỉkãya,,Nam truyền Trung bộ kinh điển gồm 152 kinh, chia thành 3 phần paññāsa,15 phẩm vagga..Hai phần dầu, mỗi phần gồm có 50 kinh, riêng phần cuối có 52 kinh. Trong mỗi phần lại chia ra 5 phẩm, mỗi phẩm có 10 kinh, riêng phẩm thứ 15 gồm 12 kinh.59 J ii Kỉnh Trung A-hàm của Bắc truyền ,Bắc truyền Trung A-hàm kỉnh do nhóm Tôn giả Tăng-già-la-xoa S. Samgharaksa, và Tôn giả Cù-đàm Tăng-già-đề-bà S. Gautama Sarnghadeva, dịch được phân làm 5 tụng, 18 phần, 222 kinh, 60

quyển,60 là bản văn thứ 26 của tập l ĐCTvới mã sồ CBETA là 701n0026. So sánh vê phân loại chương, cả hai bản Kỉnh Trung A-hàm và Kinh Trung bộ đều có 4 phẩm vagga,c6 cùng tựa đề và nội dung tương đồng, gồm phẩm Vua Vương tương ưng phẩm có 2 kinh, phẩm Phạm chí Phạm chí phẩm có 4 kinh, phẩm Giải thích căn bản phân biệt phẩm có 9 kinh và phẩm Song đối song phẩm có 4 kinh như bảng đối chiếu sau đây.61

Phẩm Vua Phẩm Phạm chí Phẩm giải thích Phẩm song đối •
j

MĀ. Ỉ62 = M. 140 MĀ. 163 = M 137

MĀ. 150 = M 96 Mỉ. 164 = M 138 MÃ. 182= M 39

Mỉ. 63= M 81 MĀ. 151 =M.93 MĀ. 165 = M 133 MĀ. 183 = M 40 Kinh tương MĀ. 67= M. 83 MĀ. 152 = M 99 MĀ. 166 = M 134 MĀ. 184 = M 32 đương MẢ. 161 =M.9Ỉ Mỉ. 167 = M 132 MĀ. 185= M 31

MĀ. 169 = M 139

MĀ. 170 = M 135

MĀ. 171 =M. 136

59 Thông tin chi tiết về cách cấu tạo 152 bài Kinh Trung bộ của Thượng Tọa bộ, xem Thích Nhật Từ, Sổ tay ĩam tạngPali Hà Nội: NXB. Hồng Đức, 2021tr. 163-202. 60 TrungA-hàm kinh, Tự.“", ,roi.
0026. 0809b29-c03. 61 Xem chi tiết trong Chizen Akanuma, The Comparative Catalogue of Chinese Āgamas & Pali Nikāyas Delhi: Sri Satguru Publications, 1990, 1st edn. 1929. về cách so sánh các bài kinh tương đương khác với Akanuma, xem Bhikkhu Anālayo, Comparative Notes on the Madhyama-āgama, 2006, pp. 32-33;

Trong bảng đôi chiêu dưới đây, Kỉnh Trung A-hàm có 10 kinh cùng tựa đê và nội dung tương đương với Kỉnh Trường bộ; 10 kinh tương đương với Kỉnh Tương ưng bộ và 77 kinh tương đương với Kỉnh Tăng chỉ bộ.62 Cũng cân ghi nhận rằng có 14/222 bài Kỉnh Trung A-hàm không tương đương với kinh nào trong văn học Pâli. Nếu lấy Kỉnh Trung bộ làm quy chiếu so sánh, có 54 bài Kinh Trung bộ không có kinh tương đương trong Kỉnh Trung A-hàm gom M. 4, M. 9)M. 12, M. 23, M. 29. M. 3(x M 33 34, M 35, M. 36, M. 37, M 41, M 42, M 48, M. 51 M. 53 M. 55 M. 57 M. 58 M. 59, M. 60 M. 62 M. 67, M. 71 M. 72 M. 73 M. 74 M. 76, M. 84, M. 85, M. 86, M. 92, M. 94, M. 95, M. 98, M. 100 M. 102, 103, 105,M 109,M 110,M ỈU.M. 114,M 116,M 118,M 131 M. 144 145, 146, 147, M 149, 150, M 151, 152. Một số bài kinh trong Kinh Trung A-hàm có nội dung tương đương với Kinh Trường bộ được Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ đưa vào, cho thấy chịu ảnh hưởng nhất đinh của Thượng Tọa bộ về Kinh tạng và quan điểm Phật học.63

Kinh Trung A-hàm Kinh Trung A-ham Kinh Trung A-hàm và 77 Kinh Tăng chi bộ và 77 Kinh Tăng chi bộ và 10 Kinh Trường bộ MĀ. 1 =A. 7.64 MĀ. 84=4 10.72 MĀ. 59 = D. 30

MĀ. 2= A. 7.65 MĀ. 90=4 10.24 MĀ. 68 = D. 17 MĀ. 3= A. 7.63 MĀ. 94=4 10.87 MĀ. 70 = D. 26 Mí. 4=4 7.15 MĀ. 95=4 10.53 MĀ. 71 =D. 23 MĀ. 5= A. 7.68 MĀ. 96= A. 10.55 MĀ. 97 = D 15 MĀ. 8= A. 7.62 MĀ. 105= A 10.71 MĀ. 98 = D. 22 MĀ. 11 =A. 3.99 MĀ. 109=4. 10.54 MĀ. 104=0. 25 MĀ. 12=4 4.195 110=4 10.51 MĀ. 134 = a 21 MĀ. 13=4 3.63 MĀ. Ill =A. 6.63 MĀ. 135 =D. 31 MĀ, 15=410.217-18 MĀ. 112-A 6.62 MĀ. 154 = D. 27

62 Tùy theo cách định nghĩa cũng như tiêu chí đánh giá ctnội dung tương duơng", các tác giả hiện đại đưa ra các con sô bát đông. Đây là điêu hiên nhiên, mang tính tương đối. Theo Akanuma Chizen trong quyển sách mang tựa đề “Kcưĩpa Shỉbu Shiagon Goshõroku: The Comparative Catalogue of Chinese Agamas and Pali Nikāyas" (Nagoya: Hajinkakushobo, 1929), nêu ra rằng Kinh Trung A-hàm có 14 bài tương đương với Kinh Trường bộ, 17 bài tương đương với Kỉnh Tương ưng bộ và 87 bài tương đương với Kinh Tăng chi bộ. Một trong các nguyên nhân đếm khác biệt là do một bài kinh trong Trung A-hàm tương đương với một sô bài kinh trong các bộ khác và ngược lại. Bhikkhu Anālayo trong nghiên cứu của mình, A Comparative Study of the Majjhima-nikāya (Taipei: Dharma Drum, 2011), p. 9 cho ràng chỉ có 96 bài kinh Trung A-hàm tương đương với Kinh Trung bộ. 63 Xem các khảo cứu đối chiếu các điểm dị biệt trong ba nghiên cứu sau đây, Jens-Uwe Hartmann, t4Zueiner Neuen Handschrift des Dīrghāgama,, in Vividharatnakarandaka: Festgabe fur Adelheid Mette, Chojnacki ét ai (ed.) (Swisttal-Odendorf, Germany: Indica ét Tibetica Verlag, 2000), pp. 359-67; Bhikkhu Anăiữyo, Comparative Notes on the Madhyama-āgama, 2006 và Bhikkhu Anālayo, Madhyama-āgama Studies (Taipei: Dharma Drum Publishing, 2012). *

MĀ. 113= A 8.83, Kinh Trung A-ham MĀ. 16= A 3.65 A. 10.58 và Kinh Tương ưng bộ

MĀ. 18= A 8.12 116=4 8.51 MĀ. 17 = 5.42.6 Mí. 21=4 2.4.5-Ó MĀ. 117= A. 3.38-39 Mỉ. 20 = S. 42.13 MĀ. 22=4 5.166 Mỉ. 118=4 6.43 MĀ. 23= S. 55.26 MĀ, 24=4. 9.11 MĀ. ỈỈ9=A. 3.67 MĀ. 28 = 5. 55.26

MĀ. 122 =Å. 8.10,
MĀ. 25=4 5.162 MĀ. 58 = S. 46.42
A. 8.20
MĀ. 35=4 8.19 MĀ. 123= A 6.55 MĀ. 61 = S. 22.96
MĀ. 36=4. 8.70 MĀ, 124= A 8.29 MĀ. 114 = S. 35.103
MĀ. 37= A. 8.20 MĀ. 126= A. 10.91 MĀ. 116 = 5. 42.12
MĀ. 38=4 8.21 MĀ. 127= A 2.4.4 MĀ. 120 = S 22.76
Mỉ. 40=4 8.24 MĀ. 128= A 5.179 MĀ. 121 =5. 8.7
Mí. 41=4 8.23 MĀ. 129= A 7.60
Kinh Trung A-ham
MĀ. 42= A 10.1 Mỉ. 130=4 6.54 và Trưởng lão Tăng kệ
MĀ. 43= A. 10.2 Mỉ. 137= A 4.23
MĀ. 45= A. 7.65 MĀ. 138=4 7.58 MĀ. 21 = Thag. 1234-37

MĀ. 46= A. 7.65 MĀ. 142=4 7.20 MĀ. 3ī = Thag. 1018-50
MĀ, 47= A 10.3 MĀ. 143=4 3.60 MĀ. 66 = Thag. 910-19
MĀ. 48= A 10.4-5 MĀ. 149=4 5.62 MĀ. 83 = Thag. 1146-49
49=4 5.21-22 MĀ. 155=4 9.20 MĀ. 118 = 77zog. 689-704
MĀ. 50=4 5.21-22 MĀ. 157= A. 8.11
MĀ. 51 =A. 10.61-62 MĀ. 158= A 5.192
MĀ. 52= A. 10.61-62 MĀ. 160=4 7.69-70
MĀ. 53= A. 10.61-62 MĀ. 172= A 4.186
MĀ. 56= A. 9.3 MĀ. 188= A 10.115-6
MĀ. 202= A. 8.43,
MĀ. 57 = A. 9.1
A. 3.70
MĀ. 73=4 8.64 MĀ. 206=4 10.14
MĀ. 74=4 8.30 MĀ. 215= A. 10.29
MĀ. 82= A 6.60 MĀ. 220= A. 7.51
MĀ. 83=4 7.58
l KINH TRƯNG A-HÀM

IL NÔI DUNG KINH TRUNG A-HÀM 1. Bố cục của Kinh Trung A-hàm Kỉnh Trung A-hàm do nhóm Tôn giả Tăng-già-la-xoa S. Samgharaksa, và Tôn giả Cù-đàm Tăng-già-đề-bà S. Gautama Samghadeva, dịch sang chữ Hán gồm có 222 kinh, chia làm 18 phẩm, tổng cộng 60 quyển. Nhìn chung, cách đặt tựa đề của 18 phẩm cũng như của 222 bài kinh Trung A-hàm chủ yếu dựa vào nội dung của từng bài kinh. Phẩm thứ nhất giới thiệu 10 bài kinh về 7 pháp số .Phẩm thứ 2 gồm 10 kinh về nghiệp .Phẩm thứ 3 gồm 11 kinh do Tôn giả Sāriputta Xá-lê-tử ,Xá-lợi-phất nói. Phẩm thứ 4 gồm 10 kinh về những điều hy hữu .Phẩm thứ 5 gồm 16 kinh về các pháp tương ưng * nhân-duyên-quả. Phẩm thứ 6 gồm 14 kinh về quốc vương . Phẩm thứ 7 gồm 15 kinh về truyện tích của Vua Trường Thọ Phẩm thứ 8 gồm 10 kinh về cấu uế của tâm. Phẩm thứ 9 gồm l o kinh về quán nhân duyên .Phẩm thứ 10 gồm 10 kinh về sinh hoạt trong rừng . Phẩm thứ 11 gồm 25 kinh về các loại thuyết pháp nên gọi là lớn .Phẩm thứ 12 có 20 kinh với phần đầu gồm 10 kinh và phần sau gồm 10 kinh về tiêu chuẩn Bà-la-môn .Phẩm thứ 13 gồm 10 kinh giải thích về những điều nền tảng như sáu cõi giới ,v.v... Phẩm thứ 14 gồm 10 kinh nói về tâm .Phẩm thứ 15 gồm 10 kinh song đối theo chủ đề. Phẩm thứ 16 gồm 10 kinh tiếp tục thảo luận về chủ đề Tớn”tức các loại thuyết pháp tiếp theo phẩm thứ 11. Phẩm thứ 17 gồm 10 kinh lấy tên kinh đầu tiên là kinh "B6-lợi-da"làm chủ đề chung. Phẩm thứ 18 gồm 11 kinh về dẫn chứng ,le. 2.
Các chủ đề nội dung của Kinh Trung A-hàm về nội dung, Kỉnh Trung A-hàm có chủ đề chính a Giới thiệu đức Phật lịch sử từ lúc đản sinh đến lúc nhập Niết-bàn, b Triết học trọng tâm của đức Phật, c Đối thoại liên tôn giáo và triết học; Triết học của đức Phật trong Kỉnh Trung A-hàm tương đồng với các học thuyết quan trọng trong Thượng Tọa bộ và nhiêu bộ phái Phật giáo. Trong phân này, tôi khái lược các chủ đề nội dung

của Kỉnh Trung A-hàm. i về thế giới quan Phật giáo Đức Phật phủ định 3 học thuyết về nguyên nhân đầu tiên hình thành thế giới, con người và vạn vật gồm thuyết duy thần, thuyết duy vật và thuyết duy tâm. Đức Phật giới thiệu thuyết tương quan S. pratĩtya-samutpãda. p. patỉcca- samuppãda.duyên khởi theo công thức thuận: "Do cái này có nên cái kia có. Do cái này sinh nên cái kia sinh. Do cái này không có nên cái khác không có. Do cái này hoại diệt nên cái kia hoại diet.” về chiều nghịch: "Do cái này có nên cái khác không có. Do cái này sinh nên cái khác không sinh. Do cái này không có nên cái khác có. Do cái này hoại diệt nên cái khác phát sinh."

ii về nhân sinh quan Phật giáo Đức Phật khẳng định con người không phải là vật thụ tạo của Thượng đế sáng thế, mà do cha mẹ sanh ra dưới hình thức năm tổ hợp tâm vật lý, chịu sự chi phối của luật vô thuơng và về bản chất là phi ngã. Chết không phải là hết. Sau khi chét, tâm thức tiêp tục đâu thai, mang theo tông thể nghiệp chung, nghiệp riêng. Dưới đây là hai trong một số khái niệm quan trọng hình thành nhân sinh quan Phật giáo. Năm tổ hợp tâm vật lý S. pañca skandha, p. pañca khandha,gồm thân thể ,cảm giác ,tri giác ,tam tư T, nhận thức ,Trong đó, tổ hợp thân thể được hình thành bởi bốn yếu tố phổ quát gồm đất , nước lửa gió trong khi, tổ hợp tâm gồm bốn yếu tố còn lại. Mười hai mắc xích sự sống Lý giải ba chiều thời gian của cuộc sống con người và hữu tình khác. Sự sống không có điểm bắt đầu, tức lâu xa vô thủy. Sự sống không có kết thúc. Các kiếp quá khứ được biết qua: i vô minh ? ii hành . Từ khi chết liền tiếp tục tái sinh, được biết qua iii thức ở kiếp hiện tại, bắt đầu bằng iv tâm và phôi thai ,v sáu giác quan ,vi tiếp xúc vii cảm xúc ,viii tham ái về tính dục, tồn tại và không tồn tại, ix chấp thủ nên tiếp tục x hiện hữu ở kiếp tương lai, xi được sinh ra rồi lại tiếp tục trải qua xii già và chét . iii về tâm lý học Phật giáo Sáu giác quan S. sadāyatana, p. salāyatana. lục xứ lục nhập , lục nội xứ gồm: mắt ,tai ,mũi ? lưỡi ,thân ,ý . Sáu trần cảnh lục trần lúc cảnh lục ngoại xứ gồm: hình thái ,âm thanh ,mùi ,vi ,tiếp xúc ,sự vật . Sáu tiếp xúc lục xúc ,lục xúc thân gồm: tiếp xúc mắt , tiếp xúc tai ,tiếp xúc mũi ,tiếp xúc lưỡi tiêp xúc thân ,tiếp xúc ý . Sáu thức lục thức ,lục thức thân lục thức giới gồm: thị giác nhãn thức ,thính giác nhĩ thức ,khứu giác tỷ thức , vị giác thiệt thức ,xúc giác thân thức ,ý thức . Sáu tri giác lục tưởng Iqc tưởng thân gồm: tri giác mắt tri giác tai tri giác IIi ,tri giác lưỡi tri giác thân tri giác ý hay ý tưởng . Sáu tư duy lục tư 9 lục tư thân gồm: tư duy mắt ,tư duy tai ,tư duy mũi ,tư duy lưỡi ,tư duy thân ,ý tư . Sáu ái lục ái lục ái thân gồm: ái của mắt ,ái của tai ,ái của mũi ,ái của lưỡi ,ái của than ,ái của ý .

Sáu yếu tố (lục giới)gồm: đất (),nước (),lửa (),gi6 (),hư không (),nhận thức () Mười hai yếu tố (thập nhị xứ)gồm: sáu giác quan và sáu đối tượng giác quan. Mười

tám yếu tố (thập bát giới)gồm: sáu giác quan, sáu đối tượng giác quan và sáu nhận thức giác quan. (iv) về đạo đức quan Phật giáo Đức Phật nhấn mạnh vai trò đạo đức trong việc hoàn thiện con người nhân bản. về đạo đức tại gia có năm điều đạo dức, tám điều đạo đức và mười điều thiện. Năm điều đạo đức (S. pañca-śīla, p. pañca-sīla,)gồm: (i) không giết h@i ()(ii) không trộm cắp ()(iii) không ngoại tình (), (iv) không nói láo ()(v) không uống rượu (). Tám điều đạo đức (S. astānga-sīla, astā-sīla, p. atthañga-sīla, attha-sīla,)gồm: (i), (ii) giống năm điều đạo đức, (iii) không dâm dục ( )trong 24 giờ, (iv), (v) giong năm điều đạo đức, (vi) không sử dụng giường cao, rộng, sang ()(vii) không sử dụng trang sức mỹ phẩm ()và không xem hát múa (),(viii) không ăn sau 12 giờ (). Mười điều thiện (S. daśa-kuśala-karmāni. p. dasakusalakammapathā,)gồm: (i) (ii) (iii) và (iv) giống năm điều đạo đức, (v) không nói chia rẽ ( ),(vi) không văng tục (), (vii) không thêu dệt (),(viii) không tham dqc (),(ix) không sân hận (),(x) không tà kiến (). về đạo đức xuất gia có 10 điều đạo đức Sa-di64 (nam giới), hoặc Sa-di-ni65 (nữ giới), sáu điều tu học của Thức-xoa66 (nữ giới), 250 điều đạo đức của Tỳ- kheo67 để làm Thầy và 348 điều đạo đức của Tỳ-kheo-ni68 để làm Sư cô. về đạo đức Bồ-tát có đạo đức Bồ-tát xuất gia69 và Bồ-tát tại gia.70

64 Xem chi tiết trong Thích Nhật Từ dịch và chú thích, Giới Sa-di, oai nghi, tỳ-ni và cảnh sách (Hà Nội: NXB. Hông Đức, 2021). Tương tự, xem chú thích trong Thích Quảng Hóa, Giải thích giới luật và oai nghi của Sa-di, Thích Nhật Từ dịch (Hà Nội: NXB. Hong Đức, 2021). 65 Xem chi tiết trong Thích Nhật Từ dịch và chú thích, Giới Sa-dỉ-ni, oai nghi, tỳ-ni và cảnh sách (Hà Nội: NXB. Hồng Đúc, 2021). J 66 Xem chi tiết trong Thích Nhật Từ dịch và chú thích, Giới bổn Thức-xoa của Luật tứ phần (Hà Nội: NXB. Hồng Đức, 2021). 67 Xem chi tiết trong ThíchQNhát Từ dịch và chú thích, Giới bổn Tỳ-kheo của Luật tứ phần (Hà Nội: NXB. Hông Đức, 2021). Đê biêt các diêm dị biệt trong các trường phái Luật Phật giáo, xem Lý Phụng My, Nghiên cứu Giới Tỳ-kheo của Thượng Tọa bộ (đôi chiêu với năm phải Luật Phật giảo), Thích Nhật Tư dịch (Hà Nội: NXB. Hồng Đức, 2021). 68 Xem chi tiết trong Thích Nhật Từ dịch và chú thích, Giới bản Tỳ-kheo-ni của Luật tứ phần (Hà Nội: NXB. Hồng Đức, 2021). 69 Xem chi tiết trong Thích Nhật Từ dịch và chú thích, Giới Bồ-tảt cho người xuất gia (Hà Nội: NXB. Hồng Đức, 2021). 70 Xem chi tiết trong Thích Nhật Từ dịch và chú thích, Giới Bồ-tát cho người tại gia (Hà Nội: NXB. Hồng Đức, 2021).

v về xã hội quan và chính tri quan Ngoài việc chủ trương xóa bỏ bốn giai cấp, xây dựng xã hội bình đẳng, không phân biệt trọng nam khinh nữ, đề cao dân chủ, nhân quyền và tự do, đức Phật trong Kỉnh Trung A-hàm còn giới thiệu các học thuyết quan trọng sau đây: Chuyển Luân Thánh Vương S. Cakravarti-rāja, p. Cakkavattỉn, :Mô hình vị vua lý tưởng, quản tri đất nước theo chủ nghĩa pháp quyền, được hỗ trợ bởi đạo đức và chân lý. Chủ nghĩa pháp quyền của Chuyển Luân Thánh Vương :Điều hành đất nước dựa vào luật pháp ,lap pháp L đầy đủ hành pháp .Tôn trọng, cung kính luật pháp, luật pháp là trên hết và tôn trọng

Chánh pháp .71 Bảy yếu tố đặc thù hỗ trợ cho Chuyển Luân Thánh Vương gồm: bánh xe vàng báu ,ii voi trắng báu ,iii ngựa tía báu iv thần châu báu 9 v ngọc nữ báu ,vi cư sĩ báu ,vii chủ binh báu . vi về tu tập quan và giải thoát quan Con đường chân chánh gồm tám yếu tố hướng đến giác ngộ và giải thoát của đức Phật chủ yếu giúp con người hoàn thiện trí tuệ, đạo đức và thiền định. Dưới đây là một sô phương pháp tu căn bản trong Kinh Trung A-hàm, giúp con người kết thúc khổ đau, giác ngộ, giải thoát bây giờ và tại đây. Bốn sự thật cao quý S. catvāri āryasatyâni. p. cattāri ariyasaccāni. gồm các sự thật về: i thực trạng khổ đau ii nguyên nhân khổ đau iii sự chấm dứt khổ đau iv con đường dẫn đến chấm dứt khổ đau . Đạo Thánh tám nhánh gồm: i tầm nhìn chân chánh ,ii tư duy chân chánh ,72 iii ngôn ngữ chân chánh iv hành động chân chánh ,v mun sinh chân chánh ,vi nỗ lực chân chánh ,73 vii ghi nhớ chân chánh ,viii định tâm chân chánh . Bốn nền tảng chánh niệm gồm: quán thân như thân ,ii quán cảm giác như cảm giác ,iii quán tâm như tâm ,iv quán pháp như pháp . Bốn thiền gồm: i hỷ lạc do lìa tham ái ,ii hỷ lạc do định sanh ,iii an lạc sâu do lìa hỷ lạc ,iv buông xả mọi ý niệm ,dát thanh tịnh tuyệt đối .

71 "'Kinh Chuyển Luân Thảnh Vương tu hành" trong Trường A-hàm: https://suttacentral.net/da6/lzh/ taisho truy cập ngày 01-02-2022. 72 Trong Kỉnh Trung A-hàm, "chánh chí"chỉ cho "chánh tư duy". 73 Trong Kinh Trung A-hàm, "chánh phương ti$n,?chỉ cho "chánh tinh tấn".

Năm sức mạnh gồm: i niềm tin ,ii tinh tấn ,iii chánh niệm ,iv thiền định ,v trí tuệ . Bảy yếu tố giác lìgQ gồm: i chánh niệm 5 ii trạch pháp u ,iii tinh tấn ,iv hoan hỷ ,v khinh an ,vi định , vii buông xả . Bảy tài sản Thánh gồm: i niềm tin 5 ii đạo đức ,iii tự thẹn với mình ,iv xấu hổ với người ,v học rộng Phật pháp , vi bố thí ,vii trí tuệ . Bốn quả Thánh Thánh quả Tu-đà-hoàn ii Thánh quả Tư-đà-hàm ,iii Thánh quả A-na-hàm ,iv Thánh quả A-la-hán F. 3. Bảng đối chiếu Kinh Trung A-hàm và Kinh Trung bộ Kinh Trung A-hàm Kinh Trung bộ 1. Thiện pháp kinh không tương đương Trung bộ 2. Trú Độ thọ kinh không tương đương Trung bộ 3. Thành dụ kinh không tương đương Trung bộ 4. Thủy dụ kinh không tương đương Trung bộ 5. Mộc tích dụ kinh không tương đương Trung bộ 6. Thiện nhân vãng kinh không tương đương Trung bộ 7. Thế gian phước kinh không tương đương Trung bộ 8. Thất nhật kinh không tương đương Trung bộ 9. Thất xa kinh 74 24. Kinh trạm xe P. Rathavinītasuttam 2. Kinh tất cả lậu hoặc 10. Lậu tận kinh 75 P. Sabbāsavasuttam, 11. Diêm dụ kinh không tương đương Trung bộ 12. Hòa-phá kinh không tương

đương Trung bộ U. Độ kinh không tương đương Trung bộ 61. Kinh giáo giới La-hầu4a ở rừng Am-bà-la 14. La-vãn kinh 76 P. Ambalatthikārāhulovādasuttam. 15. Tư kinh không tương đương Trung bộ 16. Già-lam kinh không tương đương Trung bô

74 Thất xa kỉnh TOI. 0026.9. 0429c28. Tham chiếu: Tăng.T.02. 0125.39.10. 0733c28. 2 TOI. 0026.10. 0431C13. Tham chiếu: Nhất thiết lim nhiếp thủ nhân kinh roi. 0031. 0813a05; Tăng. 0.02. 0125.40.6. 0740a25. ^La-van kinh TOI. 0026.14. 0436a 12. Tham chiếu: Pháp củ thỉ dụ kinh 'Tượng phẩm,, T.04 0211.31. 0599c20rXuất diệu kỉnh 4tLợi dưỡng phẩm,, 7.04. 0212.14. 0678ỒỒ5; Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ Tỳ-nại-da 23. 1442.24. 0760016; Đại trí đô luận T.25. 1509.13. 0158a29.

DẪN LUẬN lv

17. Già-di-ni kinh không tương đương Trung bộ 18. Sư tử kinh không tương đương Trung bộ 19. Ni-kiền kinh 77 101. Kinh Devadaha P. Devadahasuttam. 20. Ba-la-lao kinh không tương đương Trung bộ 2Ì. Đẳng tâm kinh không tương đương Trung bộ 22. Thành tựu giới kinh không tương đương Trung bộ 23. Trí kinh không tương đương Trung bộ 24. Sư tử hống kinh không tương đương Trung bộ 25. Thủy dụ kinh không tương đương Trung bộ 26. Cù-ni-sưkinh 78 69. Kinh Goliyāni P. Goliyānisuttam, 27. Đà-nhiên Phạm chí kinh 97. Kinh Dhanañjāni 79 • P. Dhānañjānisuttam, 143. Kinh giáo giới cấp Cô Độc 28. Giáo hóa bệnh kinh 8 P. Anāthapindikovādasuttam, 29. Đại Câu-hy-la kinh không tương đương Trung bộ 28. Đại kinh dụ đẩu chân voi 30. Tượng tích dụ kinh 81 P. Mahāhatthipadopamasuttam, 31. Phân biệt Thánh đế kinh 141. Kinh phân biệt về sự thật 82 P. Saccavibhañgasuttam. 123. Kinh hy hữu, vi tằng hữu pháp 32. Vi tằng hữu pháp kinh 83 P. Acchariyaabbhutadhammasuttam, 33. Thị giả kinh không tương đương Trung bộ 124. Kinh Bạc-câu-la 34. Bạc-câu4a kinh 84 P. Bakkulasuttam. 35. A-tu-la kinh không tương đương Trung bộ 36. Địa động kinh không tương đương Trung bộ 37. Chiêm-ba kỉnh không tương đương Trung bộ 38. úc-già trưởng giả kinh không tương đương Trung bộ 1

11 Ni-kiền kinh roi. 0026.19. Q442b29 c6,phần tương đồng với M. 27, CũỊahatthipadopamasuttam Tiêu kinh dụ dâu chân voi. nCù-ni-sưkỉnh roi. 0026.26. 0454c24. 79Phạm chíĐà-nhiên kình TOI. 0026.27. 0456a22. 80 Giảo hóa bệnh kinh TOI. 0026.28. 0458ỒỒ28. Tham chiếu: s. 55.26; Tạp.T02. 0099.1032. 0269C08; Tang.T.02. 0125.51.8. 0819bll. 81 Tượng tích dụ kinh r.01. 0026.30. 0464b17. ^Phân biệt Thảnh đế kinh ;TOI 0026.31. 0467a28. Tham chiếu: Tứ đế kinh TOI. 0030814b08; Tăng.T.02. 0125.27.1. 0643a26. 83 Vị tằng hữu pháp kinh TOI. 0026.32. 0469c20. Bạc-câu-la kinh TOI. 0026.34. 0475al 1.

39. úc-già trưởng giả kinh 2 không tương đương Trung bộ

40. Thủ trưởng giả kinh không tương đương Trung bộ 1 41. Thủ trưởng giả kinh không tương đương Trung bộ 2 42. Hà nghĩa kinh không tương đương Trung bộ 43. Bất tư kinh không tương đương Trung bộ 44. Niệm kinh không tương đương Trung bộ 45. Tàm quỷ kinh 1 không tương đương Trung bộ 46. Tàm quỷ kinh 2 không tương đương Trung bộ 47. Giới kinh 1 không tương đương Trung bộ 48. Giới kinh 2 không tương đương Trung bộ 49. Cung kính kỉnh 1 không tương đương Trung bộ 50. Cung kính kinh 2 không tương đương Trung bộ Bồn tế kinh không tương đương Trung bộ 52. Thực kỉnh 1 không tương đương Trung bộ 53. Thực kinh 2 không tương đương Trung bộ 54. Tận trí kinh không tương đương Trung bộ 55. Niết-bàn kinh không tương đương Trung bộ 56. Di-hê kinh không tương đương Trung bộ 57. Tức vị Tỳ-kheo thuyết kinh không tương đương Trung bộ

58. Thất bảo kinh không tương đương Trung bộ 59. Tam thập nhị tướng kinh không tương đương Trung bộ 60. Tứ châu kinh không tương đương Trung bộ 61. Ngưu phẩn dụ kinh không tương đương Trung bộ 62. Tần-tỳ-sa-la vương ngưỡng Phật J ° không tương đương Trung bộ 63. Bệ-bà-lăng-kỳ kinh 81. Kinh Ghatikāra P. Ghatikārasuttam, 64. Thiên sứ kinh 85 130. Kinh thiên sứ P. Devadūtasuttam. 65. Ô điểu dụ kinh không tương đương Trung bộ 66. Thuyết bổn kinh không tương đương Trung bộ

Thiên sứ kỉnh TOI. 0026.64. 0503a21. Tham chiếu: Thiết thành Nê-ỉê kỉnh TOI. 0042. 0826c26; Diêm-la vương ngũ thiên sứ giả kinh T.01. 0043. 0828ỒỒ12; Tăng.T.02. 0125.32.4. 0674b16.

67. Đại Thiên nại lâm kinh 83. Kinh Makhādeva 86 P. Makhādevasuttam, 68. Đại Thiện Kiến vương kinh không tương đương Trung bộ

69. Tam thập dụ kinh không tương đương Trung bộ 70. Chuyển Luân Vương kinh không tương đương Trung bộ 71. Tỳ-tứkinh 87 không tương đương Trung bộ 72. Trường Thọ vương bổn khởi kinh 128. Kinh tùy phiền não 88 P. Upakkilesasuttam. 73. Thiên kinh không tương đương Trung bộ 74. Bát niệm kinh không tương đương Trung bộ 75. Tịnh bất động đạo kinh 106. Kinh bất động lợi ích • P. Āneñjasappāyasuttam, 76. ủc-già-chi-la kinh không tương đương Trung bộ 77. Sa-kê-đế tam tộc tánh tử kinh 68. Kinh Nalakapāna 9 P. NaỊakapânasuttam, 78. Phạm thiên thỉnh Phật kinh 49. Kinh Phạm thiên cầu thỉnh P. Brahmanimantanikasuttam. 79. Hữu thắng thiên kinh 127. Kinh A-na-luật 92 P. Anuruddhasuttam, 80. Ca-hy-na kinh không tương đương

Trung bộ 119. Kỉnh thân hành niệm 81. Niệm thân kinh 93 P. Kāyagatāsatisuttam. 82. Chi4y-di4ê kinh không tương đương Trung bộ
83. Trưởng lão thượng tôn thụy miên ỂỔ không tương đương Trung bộ

84. Vô thích kinh không tương đương Trung bộ
113. Kinh chân nhân
85. Chân nhân kinh 94
P. Sappurisasuttam,
86Đợí Thiên nại lâm kinh 7101.0026.67.0511c21. Tham chiếu: Tdĩĩg.T02.0125.50.4. 0806c21; Ma-điều vương kinh 03. 0152.87. 0048b25. 87 Tỳ-tứ,.Tham chiếu: Tệ-túc kinh roi. 0001.07. 042b24. 88 Trường Thọ vương bổn khởi kinh TOI. 0026.72. 0532c09. Tham chiếu: Tăng. T.02. 0125.24.8. 0626bll 89 Tịnh bất động đạo kinh roi. 0026.75. 0542b03. 90Sa-kê-đế tam tộc tánh tử kinh roi. 0026.77. 0544ỒỒ21. 91 Phạm thiên thỉnh Phật kinh TOI. 0026.78. 0547a09. 92 Hữu thắng thiên kinh roi. 0026.79. 0549ỒỒ03. 93 Niệm thân kỉnh TOI. 0026.81. 0554cl0. Tham chiếu: Niệm xứ kinh roi. 0026.98. 0582b07; iir.02. 0125.12.1. 0568a01. 94 Chân nhân kinh TOI. 0026.85. 0561a20. Tham chiếu: Thị pháp phi pháp kinh roi. 0048. 0837C21; Tăng. 0.02. 0125.17.9. 0585al8.

Iviii KINH TRUNG A-HÀM

86. Thuyết xứ kinh ()95 148. Kinh sáu sáu (P. Chachakkasuttam.)
5. Kinh không uế nhiễm
87. uế phẩm kinh ()96
(P. Anañganasuttam,)
3. Kinh thừa tự pháp
88. Cầu pháp kinh ()97
(P. Dhammadāyādasuttam,)
89. Tỷ-kheo thỉnh kỉnh ()98 15. Kinh tư lượng (P. Anumānasuttam,)
90. Tri pháp kinh () không tương đương Trung bô
91. Châu-na vấn kiến kinh
8. Kinh đoạn giảm (P. Sallekhasuttam,)
()99
92. Thanh bạch liên hoa dụ kinh
() không tương đương Trung bộ
93. Thủy Tinh Phạm chí kinh 7. Kinh ví dụ tấm vải ()1 (P. Vatthūpamasuttam,) 94. Hắc Tỳ-kheo kinh () không tương đương Trung bộ 95. Trụ pháp kinh () không tương đương Trung bộ 96. Vô kinh () không tương đương Trung bộ 97. Đại nhân kinh () không tương đương Trung bộ 98. Niệm xứ kinh ()101 10. Kinh niệm xứ (P. Satipatthānasuttaīn.) 13. Đại kinh khổ uẩn 99. Khổ ẩm kinh ()102 (1) (P. Mahādukkhakkhandhasuttam,) 14. Tiểu kinh khổ uẩn 100. Khổ ẩm kinh ()13 (2) (P. Cūladukkhakkhandhasuttam,) 101. Tăng

thượng tâm kinh 20. Kinh an trú tầm ()14 . (P. Vitakkasanthānasuttam,)

95 Thuyết xứ kinh (TOI. 0026.86. 0562al9). Tham chiếu: Tạp.(r02. 0099.304. 0086c23). 96 uế phẩm kinh (TOI. 0026.87. 0566al3). Tham chiếu: cầu dục kinh (TOI. 0049. 0839a05); Tăng.(T.02. 0125.25.6. 0632a20). Cầu pháp kỉnh (TOI. 0026.88. 0569c23). Tham chiếu: Tăng.(T02. 0125.18.3. 0587cl6). 98 Tỷ-kheo thỉnh kinh (TOI. 0026.89. 0571Ồ29). Tham chiếu: Thọ tuế kỉnh (roi. 0050. 0842Ồ03). 99 Châu-na vấn kiến kinh (roi. 0026.91.0573b 13). Tham chiếu: T&ỉg.(T.02.0125.47.9. 0784a06). Thủy Tịnh Phạm chỉ kinh (TOI. 0026.93. 0575al9). Tham chiếu: Phạm chí Ke Thủy (TOI. 0051. 0843C13); Tạp.(T02. 0099.1185. 0321a24); Biệt Tạp. (7?02. 0100.98. 0408Ồ25); Tăng.(T.02. 0125.13.5. 0573c01). 101 Niệm xứ kinh ,(TOI. 0026.98. 0582b07). Tham chiếu£D. 22, Mahāsatipatthāna Sutta (Kinh đại memxu); Tham chiếu: Phân biệt Thảnh đếkinh (r.Ol. 0026.31. 0467a28); Niệm thân kinh (roi. 0026.81. 0554c 10); Tứ đế kỉnh (foi. 0032. 0814b08); Tăng. iắ (T.02. 0125.12.1. 0568a01). Khổ ấm kinh (TOI. 0026.99. 0584c08). Tham chiếu: Khổ ấm kinh (TOI. 0053. 0846c05); Tăng.(T.02. 0125.21.9. 0604c07). W3 KỊ^ổấm kinh (Z01.0026.100. 0586Ồ02). Tham chiếu: Thích Ma-nam bồn tứ tử kinh (TOI. 0054. 0848Ồ03); Khổ ấm nhân sự kinh (TOI. 0055. 0849Ồ23); Tdrĩg. (02. 0125.41.1. 0744a02). Tăng thượng tâm kinh (roi. 0026.101. 0588a03).

DẪN LUẬN lix

19. Kinh song tầm
102. Niệm kinh 105
P. Dvedhāvitakkasuttam.
11. Tiểu kinh sư tử hống
103. tử hống kinh 16
P. Cūlasīhanādasuttam,
104. Ưu-đàm-bà-la kinh không tương đương Trung bộ

6. Kinh ước nguyện
105. Nguyện kinh 17
P. Ākañkheyyasuttarn,
1. Kinh pháp môn căn bản
106. Tưởng kinh 18
P. Mūlapariyāyasuttam
17. Kinh khu rừng
107. Lâm kinh 1091
P. Vanapatthasuttam.
17. Kinh khu rừng
108. Lãm kinh 1102
P. Vanapatthasuttam,

109. Tự quán tâm kinh 1 không tương đương Trung bộ
110. Tự quán tâm kinh 2 không tươìig đương Trung bộ
111. Đạt Phạm hạnh kinh không tương đương Trung bộ \n.A-no-ba kinh không tương đương Trung bộ
113. Chư pháp bổn kinh không tương đương Trung bộ
114. Ưu-đà-la kinh không tương đương Trung bộ
18. Kinh mật hoàn
115. Mật hoàn dụ kinh 111
P. Madhupindikasuttam,
116. Cù-đàm-di kinh không tương đương Trung bộ
117. Nhu nhuyến kinh không tương đương Trung bộ
118. Long tượng kỉnh không tương đương Trung bộ
119. Thuyết xứ kinh không tương đương Trung bộ
120. Thuyết vô thường kinh không tương đương Trung bộ
121. Thỉnh thỉnh kinh không tương đương Trung bô
122. Chiêm-ba kinh không tương đương Trung bộ
123. Sa-môn Nhị Thập ức kinh
• • không tương đương Trung bộ
ỉ05Niệm kinh roi. 0026.102. 0589all. 106 Sư tử hống kinh roi. 0026.103. 0590ỒỒ5. Tham chiếu: Tăng.r02. 0125.27.2. 0643c02. ỈỎ1 Nguyện kỉnh 01. 0026.105. 0595cl 1. 108 Tưởng kinh TOI. 0026.106. 0596b09. Tham chiếu: Lạc tưởng kỉnh TOI. 0056. 0851a23; Tang~^ T.02. 0125.44.6. 0766a04. 109 Lâm kinh TOI. 0026.107. 0596c25. Tham chiếu: Tăng.T.02. 0125.45.3. 077ÍCÍ7. 110 Như trên. 111 Mật hoàn dụ kinh roi. 0026.115. 0603b09. Tham chiếu: Tạp.T.02. 0099.304. 0086C23; Tăng.T.02. 0125?40.10. 0743a04.

lx KINH TRUNG A-HÀM

124. Bát nạn kinh không tương đương Trung bộ 125. Bần cùng kinh không tương đương Trung bộ 126. Hành dục kinh không tương đương Trung bộ 127. Phước điền kinh không tương đương Trung bộ 128. Ưu-bà-tắc kinh không tương đương Trung bộ 129. Oán gia kinh không tương đương Trung bộ 130. Giáo Đàm-di kinh không tương đương Trung bô 50. Kinh hàng ma 131. Hàng ma kinh 112 P. Māratajjanīyasuttam, 132. Lại-tra-hòa-la kinh 82. Kinh Ratthapāla m P. Ratthapālasuttam. 133. Ưu-bà4y kỉnh 56. Kỉnh Ưu-bà-ly P. Upālisuttam, 134. Thích vấn kinh không tương đương Trung bộ 135. Thiện Sanh kinh không tương đương Trung bộ 136. Thương nhân cầu tài kinh không tương đương Trung bộ 137. Thế gian kinh không tương đương Trung bộ 138. Phước kinh không tương đương Trung bộ 139. Tức chỉ đạo kinh không tương đương Trung bộ 140. Chí biên kinh không tương đương Trung bộ U\.Dụkinh không tương đương Trung bộ 142. Vũ-thế kinh không tương đương Trung bộ 143. Thương-ca-la kinh không

tương đương Trung bộ 144. Toán sổ Mục-kiền-liên kinh 107. Kinh Ganaka Moggallāna g P. Ganakamoggallānasuttam, 145. Cù-mặc Mục-kiền-liên kinh 108. Kinh Gopaka Moggallāna g P. Gopakamoggallānasuttam, 146. Tượng tích dụ kinh 27. Tiểu kinh dụ dấu chân voi •g • P. Cūlahatthipadopamasuttam, 147. Văn đức kinh không tương đương Trung bộ Hà khổ kinh không tương đương Trung bộ Hà dục kinh không tương đương Trung bộ

?g3 kinh TOI. 0026.131. 0620b07. Tham chiếu: Phật thuyết Ma nhiễu loạn kỉnh roi. 0066. 0864Ồ02; Tệ ma thíMục-liên kỉnh roi. 0067. O867aO2. Lai-tra-hoa-la kinh T0,l. 0026.132. 0623al 1. Tham chiếu: Lại-tra-hòa-la kinh 0.01. 0068. 0868C23; Hộ Quốc kỉnh roi. 0069. Lại-tra-hòa-ỉa kinh 04. 0199.18. 0196b01 nyibản số Mục-kiền-ỉiên kinh TOI. 0026.144. 0652a07. Tham chiếu: số kinh roi. 0070. Ó875all. U5Cù-mặc Mục-kỉền-lỉên kinh T.Ol. 0026.145. 0653c20. 116 Tượng tích dụ kinh TOI. 0026.146. 0656al4.

150. uất-sẩu-ca-la kinh ()117 96. Kinh Esukārī(P. Esukārīsuttam.)

151. Phạm chỉA-nhiếp-hòa kinh 93. Kinh Assalāyana
(M)117
118*
123
121
120 (P. Assalāyanasuttam,)
Ỉ52, Anh Vũ kinh ()119 99. Kinh Subha (P. Subhasuttam,)
75. Kinh Māgandiya
153. Tu-nhàn-đề kinh ()12
(P. Māgandiyasuttam.)
154. Bà4a-bà-đường kinh không tương đương Trung bộ
()
155. Tu-đạt-đa không tương đương Trung bộ
156. Phạm-ba-la-diên kỉnh
(•) không tương đương Trung bộ
157. Hoàng Lô viên kinh () không tương đương Trung bộ 158. Đầu-na kinh () không tương đương Trung bộ 159. A-già-la-ha-na kinh () không tương đương Trung bộ

\6ữ.A4an-na kinh () không tương đương Trung bộ 91. Kinh Brahmāyu ỉ6Ì.Phạm-ma kinh ()121 (P. Brahmāyusuttam.) 162. Phân biệt lục giới kinh 140. Kinh giới phân biệt (*2' (P. Dhātuvibhañgasuttam,) 163. Phân biệt lục xứ kinh 137. Kinh phân biệt sáu xứ (*3' (P. Salāyatanavibhañgasuttam.)

117 uất-sấu-ca-la kinh (7.01. 0026.150. 0660c29). 118 Phạm chí A-nhiếp-hòa kỉnh (roi. 0026.151. 0663b25). Tham chiếu: Phạm chỉ Át-ba-la-diên vấn Chủng Tôn kỉnh (roi. 0071. 0876b24); T&ig.(T.02. 0125.40.9. 0742b03). ỉỉ9An/ĩ Vũ kinh (70. 0026.152. 0666c26). Tham chiếu: Anh Vũ kinhỊẾ(T.01. 0026.170. 0703c21); Đâu-điều kinh (r.01. 0078. 0887004); Anh Vũ kinh^ĩệ^t (T.01 0079._0888b15); Phật VỊ Thủ-ca trưởng giả thuyêt nghiệp bảo sai biệt kinh (roi. 0080. 0891al7).
120 Tu-nhàn-đềkinh (roi. 0026.153. 0670a26). Tham chiếu: Pháp củ ^4Ne-hoan pl^m" (T.04. 0210.36. 0573a23); Xuất diêu kinh /^ê-hoànphấm^ỉtì® (4. 0212.27. 0730c06); Pháp tập yêu tụng kỉnh "Viên tịch phâm,, (T.04. 0213.26. 0790b 16). 121 Phạm-ma kinh (TOI. 0026.161. 0685a05). Tham chiếu: phạm-ỉna dụ kinh^^ 0.01. 0076. 0883007); Pháp củ to/z t4Pham chí phẩm" (704 0210.35. 0572b20); ^wẢ diệu kinh "Phạợi chi r)ham,i thffl(T.04. 0212.34. 0798a01); Pháp tập yếu tụng kinh "Phạm chí pham,7ẩi«(6213.33.0798a01). , , \22Phần biệt lục giới kinh 01. 0026.162. 0690al9). Tham chiếu: Phật thuyết Bình-sa vương ngũ nguyện kinh (T. 14. 0511. 0779a06). 123 Phân biệt lục xứ kinh (roi. 0026.163. 0692b22). Tham chiếu: A-tỳ-đạt-ma Tập dị môn túc iuạn pi M1Ể w ft M rí Ế (T.26. 1536.18? 0440c23).

Ixii KINH TRUNG A-HÀM

164. Phân biệt quán pháp kinh 138. Kinh tổng thuyết và biệt thuyết P. Uddesavibhañgasuttam. 133. Kỉnh Đại Ca-chiên-diên nhất dạ hiền giả 165. Ôn Tuyền lâm thiên kinh 125 P. Mahākaccānabhaddekarattasuttam.
134. Kinh Lomasakañgiya nhất dạ hiền giả 166. Thích trung thiền thất tôn kinh , P. Lomasakan^iyabhaddekarattasuttam.

132. Kinh A-nan nhất dạ hiền giả ìôl.A-nan thuyết kinh 127
P. Ānandabhaddekarattasuttam
120. Kinh hành sanh
168. Ỷ hành kinh 128
P. Sañkhārupapattisuttam.
169. Cãu-lãu-sấu vô tránh kinh 139. Kinh vô tránh phân biệt
129 P. Aranavibhañgasuttam,
135. Tiểu kinh nghiệp phân biệt ỉlữ.Anh Vũ kinh 13
P. Cūlakammavibhañgasuttam,
171. Phăn biệt đại nghiệp kinh 136. Đại kinh nghiệp phân biệt
" P. Mahākammavibhañgasuttam.
172. Tâm kinh ừ không tương đương Trung bộ
173. Phù-dikình 132 126. Kinh Phù-di P. Bhūmi]asuttam.
45. Tiểu kinh pháp hành
174. Thọ pháp kinh *126
133134
129 1

P. Cūladhammasamādānasuttam,
46. Đại kinh pháp hành
175. Thọ pháp kinh 134 2
P. Mahādhammasamādānasuttam,
176. Hành thiền kinh không tương đương Trung bộ
ỉ24Phân biệt quản pháp kinh TOI. 0026.164. 0694b13. Tham chiếu: Tạp.T.02. 0099.43. 0Ỏ10C19; Tạp.r02. 0099.66. Ò017bl6? Ôn Tuyền lâm thiên kỉnh roi. 0026.165. 0696b26. Giống nội dung kinh 131, 132. Tham chiếu: Phật thuyết Thiện dạ kinh 21. 1362. 0881c03. 126 Thích trung thiền thất tôn kinh TOI. 0026.166. 0698c03. Tham chiếu: Tôn thượng kinh 701.0077. 0886a25. ì21A-nan thuyết kinh roi. 0026.167. 0699c27. Ỷ hành kinh T01. 0026.168. 0700Ồ24; Tiểu không kinh TOI. 0026.190. 0736c27; Đại không kinh roi. 0026.191. 0738a03. ' 129 Câu-lâu-sấu vô tránh kỉnh TOI. 0026.169. 0701b22. ^AnhVū kinh JOI. 0026.170. 0703c21. Tham chiếu: Đâu-điều kỉnh ,001. 0078. 0887b04; Anh Vũ kinh KỊ 001. 0079. 0888Ồ15; Phật vị Thủ-ca trưởng giả thuyết nghiệp bảo sai biệt kinh ft<a<#roi. 0080. 089ÌaÍ7; Phân biệt thiện ác bảo ứng kinh ār.01.0081. 0895b25. biệt đại nghiệp kinh £01. 0026.171. 0706b12. Tham chiếu: Đại trí độ luận T25. 1509.24. 0238b12. X32Phù-di kinh roi. 0026.173. 0709c22. 133 Thọ pháp kinh roi. 0026.174. 0711b 17. 134 Thọ pháp kinh TOI. 0026.175. 0712c04. Tham chiếu: ứng pháp kinh 01. 0083. 0902b04.

177. Thuyết kinh không tương đương Trung bộ
178. L sư kinh 135 25. Kinh bẫy mồi P. Nivāpasuttam.
179. Ngũ chi vật chủ kinh 78. Kinh Samanamundika
P. Samanamundikasuttam
142. Kinh phân biệt cúng dường
180. Cù-đàm-dikinh 137
P. Dakkhināvibhañgasuttam
U5. Kinh đa giới
Đa giới kinh 138
P. Bahudhātukasuttam,
39. Đại kinh Xóm Ngựa
182. Mã Áp kinh 139 1
P. Mahāassapurasuttam,
40. Tiểu kinh Xóm Ngựa
183. Mã Ấp kinh 142
P. Cūlaassapurasuttam,
184. Ngưu Giác Sadā lâm kinh 32. Đại kinh rừng Sừng Bò
135 141142

138
*137 1
*144 P. Mahāgosiñgasuttam,
185. Ngưu Giác Sa-la lâm kinh 31. Tiểu kinh rừng Sừng Bò
2 P. Cūlagosiñgasuttam,
186. Cầu giải kinh 143 47. Kinh tư sát P. Vīmamsakasuttam,
112. Kinh sáu thanh tinh
187. Thuyết trí kinh
P. Chabbisodhanasuttam.
Ỉ^.A-di-na kinh không tương đương Trung bộ
117. Đại kinh bốn mươi
189. Thánh đạo kinh
P. Mahācattārīsakasuttam,
121. Kinh tiểu không
190. Tiểu không kinh
P. Cūlasuññatasuttam.
122. Kinh đại không
191. Đại không kinh
P. Mahāsuññatasuttam.
192. Ca-lâu-ô-đà-dikinh 66. Kinh ví dụ con chim cáy
144 P. Latukikopamasuttam,
135Lạp sư kinh roi. 0026.178. 0718ỒỒ23. Oguchi vật chủ kình roi. 0026.179. 0720a28. 137 Cìi-dèưn-di kinh TOI. 0026.180. 0721c21. Tham chiếu: biệt bố thí kỉnh roi. 0084.0903b j; Hiên ngu kỉnh uBa-ba-lypham7 RSếẫíỐ T.04.0202.50.0434a01; Tạp bảo tạng kinh "Tháp xa vương duyên,, T.04. 0203.1. 0447al6. 138 Đa giới kinh roi. 0026.181. 0723a08. Tham chiếu: Phật thuyết Tứ phẩm pháp môn kinh 3.17. 0776. 0712b 10; Tạp.T.02. 0099.451. 0115c27. ^MãẤp kinh roi. 0026.182. 0724c17. Tham chiếu: Tăng.T.02. 0125.49.8. 080ÍCÍ4. Mã Ấp kỉnh roi. 0026.183. 0725CÍ6. W Ngưu Giác Sa-la lâm kinh TOI. 0026.184 0726c25. Tham chiếu: Tăng.Tỹ2. 0125.37.3.0710c05; Phật thuyết Tỷ-kheo các ngôn chỉ kinh r.03.0154.16.0080c26. 142Ngưu Giác Sa-la lâm kinh TOI. 0026.185. 0729b27. Tham chiếu: Tăng.T.02. 0125.24.8. 0626b 11. ỉ43 Cầu giải kinh roi. 0026.186. 0731a29. 144 Ca-lâu-ô-đà-di kỉnh TOI. 0026.192. 0740c15. Tham chiếu: Tăng.T.02. 0125.49.7. 0800b27.

Ixiv KINH TRUNG A-HÀM

193. Mâu4ê-phá-quần-na kinh 21. Kinh vỉ dụ cải cưa 14 P. Kakacūpamasuttam,

194. Bạt-đà-hòa4ợi kinh 65. Kinh Bhaddāli

146 •
P. Bhaddālisuttam,
70. Kinh Kītāgiri
. A-thẩp-bốikinh 147
P. Kītāgirisuttam
104. Kinh làng Sāmā
196. Châu-na kinh 148
P. Sāmagāmasuttam,
197. Ưu-bà4y kinh không tương đương Trung bộ
125. Kỉnh điều ngự địa
198. Điều ngự đỉa kinh 149
P. Dantabhūmisuttam,
129. Kinh hiền ngu
199. Si tuệ địa kinh 15
P. Bālapanditasuttam.
22. Kinh vỉ dụ con rắn
200. A-lê-tra kinh
P. Alagaddūpamasuttam,
38. Đại kinh đoạn tận ái
201. Trà-đếkinh 152
P. Mahātanhāsañkhayasuttam,
202. Trì trai kinh không tương đương Trung bộ
203. BÔ4ợi-đa kinh 153 54. Kinh Potaliya P. Potaliyasuttam,
26. Kinh Thánh cầu
204. La-ma kinh 154
P. Ariyapariyesanāsuttam,
205. Ngũ hạ phần kiết kinh 64. Đại kinh Māluñkya
0 P. Mahāmāluñkyasuttam,
145Mâu-lê-phả-quần-na kỉnh TOI. 0026.193. 0744a04. Tham chiếu: Tăng.7.02. 0125.50.8. 0813C02. y46Bạt-đà-hòa-lợikỉnh roi. 0026.194.0746b18. Tham chiếu: Tg.T.02.0125.49.7. 080Ób27. J 141 A-thấp-bỐi kinh roi. 0026.195. 0749c01. =Chāu-na kinh TOI. 0026.196. 0752cll. Tham chiếu: Tire tránh nhân duyên kinh T.Ol. 0085. 0904Ồ27; A-tỳ-đạt-ma Tập dỉ môn túc luận 26. 1536.7. 0428c 16. ỉ49Điều ngự địa kỉnh roi. 0026.198. 0757a03. tuệ địa kinh TOI. 0026.199. 0759al9. Tham chiếu: Phật thuyết Nê-lê kinh T.01.0086.0907al0 . “ 151 A-lê-tra kinh TOI. 0026.200. 0763b01. Tham chiếu: Tăng.02. 0125.43.5. 0759c29. 152 Trà-đếkinh TOI. 0026.201. 0766b28. Tham chiếu: Tạp.T.02. 0099.304. 0086c23. 153 Bô-ỉợi-đa kinh TOI. 0026.203. 0773a02; ưu-bà-ly kinh TOI. 0026.133. 0628al8. {5\La-ma Z01. 0026.204. 0775c07. Tham chiếu: Bẩn sự kinh n7. 0765.4. 0679Ồ23. 155 Ngũ hạ

phần kiết kinh roi. 0026.205. 0778c09.

DẪN LUẬN Ixv

16. Kinh tâm hoang vu
206. Tâm uế kinh 156
P. Cetokhilasuttam,
77. Đại kinh Sakuludāyi
207. Tiễn mao 157 1
P. Mahāsakuludāyisuttam,
79. Tiểu kinh Sakuludāyi
208. Tiễn mao A158 2
P. Cūlasakuludāyisuttam,
209. Bệ-ma-na-tu kinh 80. Kinh Vekhanassa
159 P. Vekhanassasuttam.
210. Pháp Lạc Tỳ-kheo-ni kinh 44. Tiểu kinh phương quảng
g P. Cūlavedallasuttam,
211. Đại Câu-hy-la kinh 43. Đại kinh phương quảng
P. Mahāvedallasuttam,
90. Kinh Kannakatthala
212. Nhất thiết trí kinh 162
P. Kannakatthalasuttam.
213. Pháp trang nghiêm kinh 89. Kinh pháp trang nghiêm
163 P. Dhammacetiyasuttam,
214. Bệ-ha-đề kinh ặặ164 88. Kinh Bāhitika P. Bāhitikasuttam,
215. Đệ nhất đắc kinh không tương đương Trung bộ
216. Ải sanh kinh 165 87. Kinh ái sanh P. Piyajātikasuttam,
52. Kinh bát thành
217. Bát thành kinh 166
P. Atthakanāgarasuttam
218. A-na~luật-đà kinh
1 không tương đương Trung bộ
156 Tâm uế kỉnh 1. 0026.206. 0780bl5. Tham chiếu: Thập thượng kinh roi. 0001.10. 0052c17; Tang.7.02. 0125.51.4. 0817al6. 157 Tiễn mao kỉnh TOI. 0026.207. 0781b27. Tham chiếu: A-tỳ-đạt-ma Tập dỉ môn túc luận .6. 1536.18. 0440c23. 158 Tiễn mao kinh roi. 0026.208. 0783c03. ^Bệ-ma-na-tu kỉnh TOI. 002Q2Q9Tham chiếu: Bệ-ma-túc kinh roi. 0090. 0913c04; Bệ-bà-ỉăng-kỳ^ kinh ặậroi. 0026.63. 0499a09; Phật thuyết Khô hạnh túc duyên kinh T.04. 0197.10. 0172c05. Bản dịch của Trung tâm Dịch thuật Trí Tịnh: Kinh Tỳ-ma-na-tu. Ì6ŨPháp Lạc Tỳ-kheo-ni kinh roi. 0026.210. 0788al4. Tham chiếu: Tạp.T.02. 0099.568^ 015ốal 7. 161 Đợ/ Câu-hy-la kinh roi. 0026.211.

0790b08. Nhất thiết trí kinh roi. 0026.212. 0792cl3. 163 Pháp trang nghiêm kỉnh 7^01. 0026.213. 0795bl7. Tham chiếu: Tăng. 0125.38.10. 0724b28; Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu bô Tỳ-nại-ấa tạp sự 24. 1451.& 37a06. 164
Trung tâm Dịch thuật Trí Tịnh dịch: Kinh Tỳ-ha-đề. ỉ65Ải sanh kinh 7101. 0026.216. 0800c20. Tham chiếu: Phật thuyết Bà-la-môntử mạng chung ải mim bai lỵ kinh TOI. 0091. 09Ì5a04; Tdng.Z02. 0125.13.3. 0571b28;Ố T.01.
0026.214. 0797c07. ỵ6 Bảtthành kỉnh TOI. 0026.217. 0802all. Tham chiếu: Thập Chỉ cư sĩ bát thành nhân kỉnh Ấắãroi. 0092. 0916al7.

Ixvi KINH TRƯNG A-HÀM

2ỉ9,A-na-luật-đà kinh (j (2) không tương đương Trung bộ

220. Kiến kinh () không tương đương Trung bộ
63. Tiểu kinh Māluñkya
221. Tiễn dụ kinh ()167
(P. Cūlamāluñkyasuttam,)
*** m. Lệ kinh () không tương đương Trung bộ

Kết luận Dựa vào các bảng đối chiếu tựa đề Kinh Trung A-hàm và Kỉnh Trung bộ trong bài này, chúng ta cần ghi nhận rằng Kinh Trung A-hàm bản chữ Hán của Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ (Sarvãstỉvãda Dĩrgha Āgamo) có 10 bài kinh tương đương với Kinh Trường bộ (Dīghā Nikãyă). 77 bài tương đương với Kinh Tăng chỉ bộ và 10 bài tương đương với Kỉnh Tương ưng bộ của Thượng Tọa bộ. Ngoài ra, phần lớn nội dung các chủ đề Phật học của Kinh Trung A-hàm chia sẻ cùng các phạm trù triết học Phật giáo trong Thượng Tọa bộ. về nội dung, ngoài những chủ đề về đức Phật lịch sử, vai trò đạo sư của đức Phật và các học thuyết quan trọng của triết học Phật giáo, Kinh Trung A-hàm còn là nguồn dữ liệu phong phú về đối thoại liên tôn giáo và đối thoại liên triết học giữa đức Phật với các bậc đạo sư Ấn Độ. Quan trọng hơn hết, trong phương diện ứng dụng, vì Kỉnh Trung A-hàm tổng hợp những bài kinh căn bản nhất của Thượng Tọa b& gần nhất với lời dạy của đức Phật, nên nội dung của kinh này có khả năng trị liệu khổ đau rất hiệu quả, giúp người thực tập giải phóng các xiềng xích trói buộc tâm, đạt được giải thoát tâm, giải thoát bang trí tuệ, đạt được các quả Thánh ngay trong kiếp sống hiện tại này.

Hướng vê ngày Phật thành đạo
Chùa Giác Ngô, ngày 04-01-2022
TT.TS. THÍCH NHẬT TỪ
(Đồng Tổng Biên tập Tam tạng Thánh điển PGVN)
Tiễn dụ kinh ,(TOI. 0026.221. 0804a21). Tham chiếu: Tiễn dụ đại kỉnh (roi. 0094. 0917013); Đại trí độ luận (T25. 1509.15. 0170a08). ,

KHÁI QUÁT KINH TRUNG A-HÀM

Tác phẩm Đại Đường Tây Vức kỷ của ngài Huyền Trang đã ghi nhận rằng, có một số hậu duệ của dòng họ Thích-ca sau vương nạn Tỳ-lưu-ly đã thiên di đên một sô quôc gia

thuộc vê khu vực phía Bác An Độ.12Trong sô những hậu duệ tiêu biểu của dòng họ Thích-ca ở khu vực này có ngài Cù-đàm Tăng-già- đề-bà Gautama Samghadeva, vị Tôn giả đã góp phần giữ gìn và truyền dịch bản Kỉnh Trung A-hàm hiện còn lưu lại đến ngày nay. Tôn giả Cù-đàm Tăng-già-đề-bà người nước Kế-tân ,không những rát giỏi vê A-tỳ-đàm Tâm luậrí1 mà còn quán thông cả Tam tạng.3 Nơi ngài sinh trưởng thuộc nước Kế-tân về sau được gọi là Ca-thấp-di-la , Kashmir,4 vốn là vùng đất Thánh của bộ phái Phật giáo Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ Mūlasarvāstivāda. Đồng thời, đây cũng là nơi sinh trưởng của những luận sư nổi tiếng thuộc Nhất Thiết Hữu bộ Sarvāstivāda như ngài Tăng-già-bạt-đà-la Samghabhadra,5 ngài Sách-kiến-địa-la Skandhila.6 Vào giữa niên hiệu Kiến Nguyên 365-385 đời Vua Tần Phù Kiên, ngài Tăng-già-đê-bà đên Trường An. Lúc bây giờ, Kỉnh Trung A-hàm đã được ngài Đàm-ma-nan-đề Dharmānandī dịch sang Hán ngữ, ngài Đạo An và ngài Pháp Hòa cùng khảo chánh. Tuy nhiên, việc khảo chánh Kỉnh Trung A-hàm chưa hoàn thành thì triều đại nhà Tần phải liên tục đối diện với những cuộc biến loạn của thân tộc dòng họ Mộ Dung , 350-384.7 Khi nhà Tần diệt vong, cũng vào năm đó tức vào niên hiệu Thái Nguyên năm thứ l o, ngài Đạo An cũng viên tịch. Vì chiến loạn xảy ra liên

1 Đại Đường Tây Vức kỷ T.51. 2087.6. 0900c22. Nguyên tác: Kiếp-tỷ-la-phạt-tốt-đổ quocj. 2 A-^-đàm Tâm luận :28. 1550. 0809all, gồm 4 quyển, do ngài Tăng-già-đề-bà và ngài Huệ Viễn cùng dịch tại Lô Sơn . 3 Cao Tăng truyện T.50. 2059.l. 0328c22. 4 Câu-xá luận ký T.41. 1821.2. 0046c2l. 5 A-tỳ-đạt-ma Thuậnnchảnh lý luận r.29.1562. 0329a03. Tác giả Luận Thuận chảnh lý gồm 80 quyển là ngài Tăng-già-bạt-đà-la ẼêPÈB, s. Sariighabhadra. Trong bộ luận này, tên tác gia được ngai Huyền Trang dịch nghĩa là Chúng Hiền . 6 Tác giả của Chủng sự phần Tỳ-bà-sa luận hiện nay vẫn chưa tìm thấy. Theo Đại Đường Tây Vức kỷ •r.5l. 2Ò87.3. 0887cl4. 7 Cao Tăng truyện 3.50. 2059.l. 0328c22.

miên và cũng do ngài Đạo An viên tịch nên việc giảo chánh bản Kinh Trung A-hàm do ngài Đàm-ma-nan-đề dịch vẫn chưa thực hiện được. Vốn là bạn đồng học với ngài Đạo An8 và cũng là một trong những vi cao Tăng cùng san định bản Kỉnh Trung A-hàm do ngài Đàm-ma-nan-đề dịch, ngài Pháp Hòa biết rõ về những điều bất cập trong những dịch phẩm kinh điên đời trước,9*trong số đó có cả Kỉnh Trung A-hàm. Vì vậy, khi ngài Tăng-già-đề-bà 11 đến Trung Hoa, ngài Pháp Hòa đã cùng vị Tôn giả này giảo chánh lại một sô bộ kinh đã được dịch trước đó, nhưng vẫn chưa đủ nhân duyên để dịch lại Kỉnh Trung A-hàm. Khi ngài Tăng-già-đề-bà du hóa miền Giang Tả, lúc đó có vi cư sĩ tại gia với tước vi là Đông Đình Hầu, Thượng Thư Lệnh, Vệ Tướng Quân tên là Vương Nguyên Lâm 1° đã phát tâm hộ trì Phật pháp. Vị cư sĩ này đã xây dựng tinh xá, cung thỉnh nhiêu bậc cao Tăng và đã cúng dường tứ sự liên tục nhiêu năm. Trong số hơn 40 vị cao Tăng được thỉnh cầu về tinh xá, có ngài Thích Tuệ Trì 11 vốn là pháp đệ ưu tú của ngài Huệ Viễn và cũng là người giữ vai trò quan trọng trong việc san

định Kinh Trung A-hàm. Đặc biệt nhất là có ngài Tăng-già-la-xoa ,vị cao Tăng cũng thuộc nước Kế-tân, chuyên về việc học thuộc lòng và trì tụng kinh điển, gọi là Kinh sư ,Bhãụakă2 Nhân duyên hội đủ, cư sĩ Vương Nguyên Lâm đã phát nguyện làm đại thí chủ của dịch trường dịch Kỉnh TrungA-hàm, được thực hiện tại tinh xá của mình ở quận Đan Dương, Dương Châu, thuộc huyện Kiến Khang .Trong dịch trường này, ngài Tăng-già-la-xoa tay cầm bản Phạn tuyên đọc Phạn văn? ngài Tăng-già-đề-bà dịch sang Hán ngữ,13 Sa-môn người Dự Châu tên là Đạo Từ ghi chép,14 hai vị Lý Bảo và Khang Hóa người nước Ngô viết ra chữ Hán. Công việc dịch Kinh Trung A-hàm được khởi đầu từ

8 Cao Tăng truyện T.50. 2059.5. 0354al8. Nguyên tác:. 9 Xuất Tạm tạng ký tập 5. 2145^9. 0063c21. Nguyên tác: .Xem thêm: Xuất Tam tạng ký tập 7.55. 2145.13.0099c12. N^yên tác::. Tam tạng ký tập T.55. 2145.1. 0063c21. Nguyên tác: .Trong Cao Tăng truyện, truyện ngài Tăng-già-đê-bà, vị đại thí chủ này tên là Vương Tuần 11 Cao Tăng truyện 7.50. 2059.6. 0361Ồ14. nXả-lợỉ-phấtA-tỵ-đàm luận 7.28. 1548^1. 0525008. 77/^7 tụng luật F.23. 1435.18. 0125al4. Nam Hải ký quy nội pháp truyện 54. 2125.4. 0227all. 13 Cao Tăng truyện r.50. 2059.1. 0329a23. Nguyên tác:. 14Nguyên tác: Dự Châu Sa-môn Đạo Từ bút thọ .Thực tế đã có sự nhầm lẫn ở dòng phụ chú Kỉnh Trung A-hàm, quyên thứ nhát theo bản Đại Chảnh, vì đã ghi nhận rằng, người ghi chép là ngài Đạo T0 .Hai bản dịch tiêng Việt Kỉnh Trung A-hàm hiện có đều đi theo sự nhâm lẫn này. Cả 3 bản Tống, Nyên, Minh trong Hán tạng không ghi dòng này. Đọc lại Cao Tăng truyện, quyển thư 6, truyện của ngài Đạo Tô cũng không ghi nhận chitiêt ngài đảm ưách ghi chép Kinh TrungA-hàm. Trong khi đó, tác phàm kinh lục xưa nhát hiện còn là Xuất Tam tạng kỷ tập, quyên thứ 9, ở bài Tựa Kinh Trung A-hàm, đã ghi rõ là ngài Đạo Từ châp bút viết bài tựa này và cũng ghi rõ là chính ngài Đạo Từ ghi chép Trung A-hàm. Tác phàm Khai Nguyên Thỉch^iảo lục, quyển thứ 3èùng xác tín rằng người ghi chép Kinh Trung A-hàm, bản dịch của ngài Tăng-già-đê-bà chính là Sa-môn Đạo Từ, người Dự Châu.

KHÁI QUÁT Ixix

mùng 10 tháng 11 năm Đinh Dậu, năm đầu niên hiệu Long An (năm 397) cho đên ngày 25 tháng 6 năm sau (năm 398) thì hoàn tất bản thảo. Bản dịch Trung A-hàm này gồm 5 tụng, 18 phẩm, 222 kinh được phân chia thành 60 quyển. Tuy nhiên, vào lúc đó đất nước lại xảy ra loạn lạc nên bản thảo chưa kịp giảo chánh, phải chờ mãi đến năm năm sau mới có thể khảo định để lưu truyền. Bản Kỉnh Trung A-hàm này là để bản duy nhất để chuyển dịch sang nhiều ngôn ngữ trên thê giới và cũng là đê bản của những dịch phẩm tiếng Việt Kỉnh Trung A-hàm, Bản Kỉnh Trung A-hàm hiện được giữ gìn trong Đại Chánh tân tu Đại tạng kỉnh (ĐCT) mang số hiệu 26 với tên người dịch sang Hán ngữ là ngài Cù-đàm Tăng-già-đề-bà.15 Sự ghi nhận đặc thu này có lẽ xuất phát từ vai trò chủ yếu của ngài Tăng-già-đề-bà trong việc truyền dịch bản kinh. Vì lẽ, ngài Tăng-già-la-xoa tuy có công lao nhưng chỉ đóng vai trò là người trùng tụng bản Phạn ngữ. Một

điểm đặc thù cần ghi nhận là bản dịch Trung A-hàm này được dịch trên cơ sở Phạn bản, chứ không phải được dịch từ sự học thuộc lòng như bản Kỉnh Trường A-hàm do ngài Phật-đà-da-xá đã từng dịch trước đây. Cơ sở Phạn ngữ the hiện bang văn bản là một trong những tiêu chuẩn góp phan khẳng định tính chân thực của mọi bản kinh, mà ở đây chính là Kinh Trung A-hàm, Mãi đến ngày hôm nay, Phạn bản Kỉnh Trung A-hàm về cơ bản vẫn chưa tìm thấy đầy đủ. Mặc du vậy? vào đầu thế kỷ XX, các nhà khảo cổ đã phát hiện trong một cổ tháp ở miền Đông Turkestan có nhiều phiến đoạn kinh điển, và trong số chúng có hai phiến đoạn thuộc Kỉnh Trung A-hàm. Hai phiến đoạn này thuộc về kinh số 133 tức Ưu-bà-ly kỉnh ()và kinh số 170 tức Anh Vũ kinh ().Hai phiến đoạn này được ghi lại trên giấy với tự dạng Phạn ngữ thuộc ngữ hệ Gupta, gọi là Slanting Gupta.16 Đáng chú ý là nội dung Kinh Anh Vũ thuộc Trung A-hàm cũng là một the tài quan trọng trong nghệ thuật Phật giáo Gandhara. Vì lẽ? các nhà khảo cổ ở Pakistan ngày nay đã phát hiện nội dung bản kinh này cũng được thê hiện trên một bức phù điêu băng đá, có niên đại vào khoảng từ thế kỷ II-IIL17 Cũng bàn về vấn đề ngôn ngữ, tác giả Tân Đảo Tĩnh Chí (Seishi Karashima), vị Giáo sư hiện đang giảng dạy tại Đại học Soka, Nhật Bản, sau những tỷ giảo từ ba ngôn ngữ Sanskrit, Prakrit và Gandhārī về một vài từ khóa trong Kinh Trung A-hàm như: Di-hê (),Na-lợi-ương-già (),A-di-la-bà-đề ()v.. đã đi đến kết luận rằng, ngôn ngữ chủ yếu của Kinh Trung A-hàm là Phạn ngữ chính thống (Sanskrit), được kết hợp với một vài yếu tố thuộc về ngôn ngữ Prakrit và cả Gandhārī.18

15 TrungA-hàm kỉnh (roi. 0026. 0421a03). 16 Rudolf Hoemlé, Manuscript Remains ofBuddhist Literature Found in Eastern Turkestan: Facsimiles with Transcripts, Translation and Notes, Vol. l (Oxford: Clarendon Press, 1916), pp. 27, 46 17 Ihsan All - Muhammad Naeem Qazi, Gandharan Sculptures in the Peshawar Museum (Life Story of Buddha) (Pakistan: Hazara University Mansehra NWFP, 2008), p. 214. 18 Seishi Karashima, The Underlying Language of the Chinese Translation of the Madhyama-Āgama, Research on the Madhyama-Āgama, Dhammadinnā ed. 2017 (Taipei: Dharma Drum Publishing Co., 2017), p. 205.

Qua những dẫn luận về lịch sử và phân tích ngữ nghĩa vừa nêu đã cho thấy, mặc dù Kinh Trung A-hàm có những liên hệ mang tính cội nguồn với bộ phái Phật giáo Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ (Mūlasarvāstivāda) nhưng vẫn chưa có những bằng chứng xác thực, cụ thê. Trong khi đó, theo sự khăng định nhiều lần của ngài Huyền Trang (602-664) trong Thành duy thức luận ( ),Nhiếp Đại thừa luận bổn (),19 Nhiếp Đại thừa luận thích ( )2° đã cung cấp bằng chứng góp phần khẳng định rằng, Kinh Trung A-hàm thuộc về bộ phái Đại Chúng bộ (Mahāsāñghika). Trong Thành duy thức luận quyển thứ 3 ghi: "Trong kỉnh điển thuộc các bộ phái cũng có ẩn ỷ cho rằng, thức A-lại-da có tự tánh riêng biệt, như trong Kỉnh A-hàm của Đại Chủng bộ có ân ỷ cho răng thức này được gọi là thức căn bản, vì đó là cho nương tựa của nhãn thức, v.v... Vỉ như gốc re cây là cơ sở của nhánh lám Khảo sát cả bốn bộ A-hàm, tức là bốn bộ A-cấp-ma (theo như cách gọi của ngài Huyền Trang thì nội dung Kinh A-hàm

mà ngài đe cập trong Thành duy thức luận thuộc về Trung A-hàm. số 97 với tên gọi là Đại nhân kỉnh () ... Kinh ghi: Này A-nan, nếu thức căn bẻup của bé trai hoặc bé gái bỉ đoạn hoại và chẳng tồn tại thì danh sắc có tăng trưởng dần lên chăng? Bạch Thế Tôn, không.* 22 20 23 Như vậy, với những thông tin vừa nêu đã cung cấp thêm những cơ sở quan trọng, góp phần khẳng định rằng Kỉnh Trung A-hàm thuộc về bộ phái Đại Chúng bọ. Đen ngày hôm nay, Kinh Trung A-hàm đã được dịch sang nhiều ngôn ngữ trên thế giới. ở Việt Nam, dịch phẩm tiếng Việt đầu tiên của Kinh Trung A-hàm phải kể đến là công trình của tập thể học Tăng thuộc Viện Cao đẳng Phật học Hải Đức, Nha Trang, dịch trước năm 1975, được thực hiện dưới sự hướng dẫn và hiệu đính của cố Hòa thượng Thích Thiện Siêu, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam biên tập 1991, do Cục Xuất bản cấp giấy phép, in năm 1991-92. Hơn 17 năm sau, bản Kỉnh Trung A-hàm đã được Hòa thượng Thích Tuệ Sỹ dịch và chú thích, NXB. Tôn giáo, Hà Nội cấp giấy phép, Viện Nghiên cứu Phật học

X9 Nhiếp Đại thừa luận bẩn (T.31. 1594.1. 0134a23). 20 Nhiếp Đại thừa luận thích (731. 1597.2. 0326c29). 2 Thành duy thứcỉuận 0.31. 1585.3. 0015a 18). Nguyên tác: ,; 22 Nguyên tác: Thức sơ
()còn gọi là thức ban đầu, thức căn bản, cũng gọi là thức thứ 8, thức A-lại-da. J J 2\7rungA-hprn (T.01. 0026.001. 0579cl9). Nguyên tác:!
a

Việt Nam in năm 2008, nhằm chào mừng Đại lễ Vesak Liên Hợp Quốc 2008. Ấn bản này được Thư quán Hương Tích tái bản năm 2013, NXB. Hồng Dức, Hà Nội cấp phép. Có thể nói, so với Kinh Trường A-hàm và Kỉnh Tăng nhất A-hàm. Kinh Trung A-hàm có cau trúc văn pháp với nhiều điểm đặc dị, nếu không nói là hơi khúc chiết, cô đọng. Vì lẽ5 có những cấu trúc Hán ngữ khá tối nghĩa trong Kỉnh Trung A-hàm vẫn chưa được những dịch phẩm tiếng Việt hiện có giải mã hợp lý. Đơn cử cho những trường hợp đó? có thể điểm qua một số cấu trúc từ ngữ đặc thù như: Thích-ki-sấu ;Như kỳ tượng ;thí chủ đàn-việt ;bảo vũ chi xa ;Chi-ly-di4e ;Tiên Dư tai chủ
ngũ dục công đức nhân, duyên, chánh, văn, hy, ngũ cú thuyết
Bích-chi Phật nhược vương đại tượng, hoặc hữu thất bảo,
hoặc phục giảm bát ...Trong ấn bản tiếng Việt Kỉnh Trung A-hàm lần này, những cú ngữ vừa nêu phân lớn đã được giải thích tương đôi thỏa đáng, dựa trên những tư liệu tham chiếu khả tín. Căn cứ vào thành tựu từ những dịch phẩm, công trình nghiên cứu về Kinh Trung A-hàm hiện có, gồm bản tiếng Việt,24 bản Hán cổ525 bản tiếng Trung,26 bản tiếng Anh,27... nhưng trên hết vẫn là để bản Hán ngữ được lưu giữ trong ĐCT; Trung tâm Dịch thuật Trí Tịnh đã dịch mới Kinh Trung A-hàm cùng với sự cẩn trọng cao nhất có thể, tuân theo tôn chỉ xuyên suốt mà Trung tâm đã đề ra. Trong việc phân bô nhân sự phụ trách dịch thuật và hiệu chú Kinh Trung A-hàm. Trung tâm Dịch thuật Trí Tịnh đã phân công cho li vị Tăng, Ni thực hiện liên tục từ tháng 12 năm 2018 và đã hoàn tất vào tháng 5 năm 2021. Như vậy, ngay từ ban đầu, Kinh Trung A-hàm đã có những liên hệ nguồn cội với dòng họ Thích-ca và bộ phái Phật

giáo Nhất Thiết Hữu bộ; thế nhưng, căn cứ vào những tư liệu khả tín của ngài Huyền Trang, bộ kinh này có cơ SỞ thuộc vê Đại Chúng bộ. Trải qua bao biên chuyên thịnh suy của thê cuộc, nhưng nguồn mạch của Phật giáo được gìn giữ trong bộ kinh này vẫn được lưu truyền và tiếp nối. Xuyên qua vài nét chấm phá của lịch sử đã chứng tỏ rằng, sứ mạng giữ gìn và truyền thừa kinh điển là một trong những sứ mạng vô cùng trân trọng và rát mực thiêng liêng. Chỉ xét riêng bản dịch tiêng Việt đâu tiên vê

24 Kinh Trung A-hàm, Viện Cao đẳng Phật học Hải Đức - Nha Trang dịch, HT. Thích Thiện Siêu hiệu đính, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam biên tập I99l, do Cục Xuat bản cấp giấy phép, in năm 1991-92. Tiểu tạng kinh, Trung A-hàm, HT. Thích Tuệ Sỹ dịch và chú, NXB. Tôn giao, Ha Nội cấp giấy phép, Viện Nghiến cứu Phật học Việt Nam in năm 2008. 25 Bản đối chiếu, chú thích, dẫn giải giữa Kinh Trung bộ và Kinh Trung A-hàm của học giả Trang Xuân 26E. J 27 Bhikkhu Anālayo, Marcus Bingenheimer, Rodney s. Bucknell, Co-editors 2013. The Madhyama Agamā: Middle-length Discourses. BDK English Tripitaka, Berkeley Morago, California: Bukkyo Dendo Kyokai America Inc., 2014.

Kinh Trung A-hàm cũng đủ thấy sự cần mẫn, sự nỗ lực9 sự kiên định của chư Tôn đức tiên nhân đáng quý trọng muôn phân. Trong điêu kiện nguôn tư liệu dùng để tham khảo bị hạn chế, trong bối cảnh những điều kiện phụ trợ cho việc dịch thuật còn khó khăn trăm bề, nhtrng quý ngài đã hoàn thiện dịch phẩm Kinh Trung A-hàm với nỗ lực cao nhất có thể. Trân trọng những cống hiến đó, Trung tâm Dịch thuật Trí Tịnh nguyện tiếp bước tiền nhân, cố gắng làm sáng tỏ thêm những điều mà những bản dịch Kỉnh Trung A-hàm trước đây còn bỏ ngỏ; đong thời tham chiếu những thành tựu liên quan đến Kỉnh Trung A-hàm đã được nhiều học giả trên thế giới công bố gần đây đê định hình nên một bản dịch tiêng Việt Kỉnh Trung A-hàm theo phương châm: Chân thực - Uyên thâm - Văn nhã. CÓ sông với kinh điên mới phân nào hiêu được lời dạy của đức Phật, có trầm tư vào kinh điển mới nhận ra sự khổ nhọc của bao thế hệ truyền dịch thời xưa. Bản dịch tiếng Việt Kinh Trung A-hàm này, nếu như có được một phần công đức bé nhỏ, xin nguyện kính dâng lên chư Phật, chư Tổ, chư vị truyền dịch tiền nhân, những bậc đã tận hiến đời mình vì sự xương minh của Phật pháp.

TRUNG TÂM DỊCH THUẬT TRÍ TỊNH thực hiện

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.